

BÀI GIẢNG

KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Biên soạn: Lữ Xuân Trang

CHƯƠNG 1:

Bài 1: Ngày 30/7/xx tại 1 ngân hàng thương mại có số liệu tổng hợp như sau: (triệu đồng)

1.	Cho vay trong nước	181 202
2.	Các giấy tờ có giá	40
3.	Các tài sản nợ khác	180739
-	Thanh toán vốn	177399
-	Tài sản nợ khác	3340
4.	Tiền mặt	3899
5.	Tài sản cố định	4989
6.	Tiền gửi của khách hàng	120883
7.	Tiền gửi tại ngân hàng NN	3980
8.	Tiền vay các tổ chức tín dụng	26
9.	Tài sản có khác	127078
10.	Tiền gửi của kho bạc nhà nước	1800
11.	Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng	17660

Yêu cầu : Lập bảng cân đối kế toán của ngân hàng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	3899	Nợ phải trả	
Tiền gửi tại NHNN	3980	Tiền vay tổ chức tín dụng	26
Cho vay trong nước	181202	Tiền gửi của KBNN	1800
Tài sản cố định	4989	Tiền gửi của khách hàng	120883
Tài sản có khác	127078	Các GTCG khác	40
		TS nợ khác	180739
		Vốn chủ sở hữu	
		Vốn và các quỹ khác	17660
Tổng	321.148	Tổng	321.148

CHƯƠNG 2: NGHIỆP VỤ HUY ĐỘNG VỐN

Huy động vốn là nghiệp vụ quan trọng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của ngân hàng thương mại, quyết định sự tồn tại và phát triển của ngân hàng.

1. Huy động vốn qua tài khoản tiền gửi (Tiền gửi thanh toán)

a. Huy động vốn qua tài khoản tiền gửi thanh toán không kỳ hạn

- Loại tiền gửi thanh toán không kỳ hạn là loại tiền gửi mà chủ tài khoản có thể gửi vào và rút ra hoặc thanh toán chi trả bất kỳ lúc nào

- Đặc điểm:

+ Mục đích người gửi không phải để hưởng lãi

+ KH có thể gửi vào và rút ra bất cứ lúc nào

+ KH được cấp 1 tài khoản

- Tài khoản sử dụng

TK 1011 : Tiền mặt tại đơn vị. Phản ánh phần thu và phần chi tồn quỹ tiền mặt tại quỹ

NỢ	CÓ
Số tiền mặt Ngân hàng nhận vào quỹ	Số tiền mặt Ngân hàng trả ra
Dư nợ: Số tiền mặt tồn quỹ	

TK 4211 : Tiền gửi thanh toán không kỳ hạn. Phản ánh số tiền VND của khách hàng trong nước gửi không kỳ hạn tại NHTM

NỢ	CÓ
Số tiền khách hàng lấy ra	Số tiền khách hàng gửi NH
	Dư có: số tiền khách hàng hiện còn gửi

TK 801: Chi phí trả lãi tiền gửi. Phản ánh chi phí ngân hàng trả lãi cho các nguồn tiền gửi

NỢ	CÓ
Chi phí trả lãi phát sinh	- Khoản giảm trừ chi phí đã phát sinh - Kết chuyển chi phí xác định lợi nhuận
Dư nợ: có chi phí trả lãi phát sinh trong kỳ	

TK 4911: lãi phải trả cho tiền gửi bằng VND

NỢ	CÓ
Số lãi <u>đã</u> trả	Số lãi <u>phải</u> trả
	Dư có: Số lãi phải trả dồn tích chưa thanh toán cho khách hàng

Trình tự kế toán tiền gửi thanh toán không kỳ hạn VND

- Nhận tiền gửi của khách hàng
- + NHTM sẽ cấp cho khách hàng 1 mã số khách hàng – CIF
- + Hạch toán: Nợ 1011

Có 4211

- Phát sinh khoản làm tăng tiền gửi

Hạch toán: Nợ 4211, 1113,...

Có 4211

- Khách hàng lãnh tiền (rút tiền)

Hạch toán: **Nợ 4211**

Có 1011

- Phát sinh làm giảm tiền gửi

Hạch toán: Nợ 4211

Có 1011(4211, 1113)

- Lãi tiền gửi không kỳ hạn (cuối tháng)

$$Lãi = \frac{\text{số ngày thanh toán} \times \text{số dư tiền gửi}}{\text{số ngày thanh toán}} \times \text{lãi suất}$$

Hạch toán : Nợ 801

Có 4211

b. Huy động vốn qua tài khoản tiền gửi thanh toán có kỳ hạn

- Đây là loại tiền gửi chỉ được rút ra sau 1 kỳ hạn nhất định
- Đặc điểm:
 - + Người gửi tiền với mục đích hưởng lãi
 - + Chủ yếu là doanh nghiệp , tổ chức kinh tế gửi
 - + Có nhiều kỳ hạn khác nhau
 - + Ngân hàng và khách hàng ký với nhau hợp đồng tiền gửi định kỳ
- Tài khoản sử dụng

TK 4212 : Tiền gửi thanh toán có kỳ hạn

NỢ	CÓ
Số tiền khách hàng lấy ra	Số tiền khách hàng gửi NH
	Dư có: số tiền khách hàng hiện còn gửi

- Kê toán tiền gửi thanh toán có kỳ hạn
- + Khi nhận tiền gửi của khách hàng

Nợ 1011

Có 4212

- + Khi khách hàng rút tiền

Nợ 4212

Có 1011

- + Khi trả lãi cho khách hàng

Nợ 801

Có 4911

+ Khi đến hạn thanh toán, Khách hàng nhận lãi hoặc khách hàng đề nghị nhập lãi và gốc,...

2. Huy động vốn qua tài khoản tiền gửi tiết kiệm

- Là loại tiền cá nhân gửi vào tài khoản tiết kiệm

- Đặc điểm:

+ Người gửi chủ yếu là dân cư

+ Mục đích nhận lãi

+ Chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn

+ Được cấp 1 sổ tiết kiệm

a. Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

TK 4231: Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

b. Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

TK 4232: Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

BÀI TẬP

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

Nghiệp vụ 1 : Lãi nhập vốn cho tiền gửi thanh toán không kỳ hạn của khách hàng 8.000.000 đồng

Nợ 801: 8.000.000

Có 4211: 8.000.000

Nghiệp vụ 2: Nhận tiền gửi tiết kiệm định kỳ 3 tháng của ông A số tiền là 4.000.000 đồng

Nợ 1011 : 4.000.000

Có 4232. 3 tháng. A: 4.000.000

Nghiệp vụ 3: Ông B yêu cầu chuyển 15.000.000 từ tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng sang tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

Nợ 4232 (3 tháng. B): 15.000.000

Có 4231 (B) : 15.000.000

Nghiệp vụ 4: Khách hàng rút tiền lãi tiết kiệm định kỳ hàng tháng số tiền là 3.500.000 đồng

Nợ 801 : 3.500.000

Có 1011: 3.500.000

Nghiệp vụ số 5: Bà C lãnh tiền tiết kiệm định kỳ 6 tháng là 5.000.000 đồng

Nợ 4232 : 5.000.000

Có 1011: 5.000.000

Nghiệp vụ 6: Bà C yêu cầu chuyển 20 triệu từ tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 12 tháng sang tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn trên 12 tháng

Nợ 4232 (dưới 12 tháng): 20.000.000

Có 4232 (trên 12 tháng): 20.000.000

Nghiệp vụ 7: Bà D chuyển 6.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm định kỳ 3 tháng cùng với số tiền lãi sang tiền gửi định kỳ 6 tháng (lãi suất là 2,65%/3 tháng)

Tiền lãi 3 tháng = $6.000.000 \times 2,65\% = 159.000$ đồng

Nợ 4232. 3 tháng : 6.000.000

Nợ 4913 : 159.000

Có 4232. 6 tháng : 6.159.000

Nghiệp vụ 8: Bà E rút 10 triệu đồng tiền gửi tiết kiệm định kỳ 12 tháng, mặc khác bà đề nghị ngân hàng nhập số lãi 2.200.000 đồng vào sổ tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng của con trai bà là H

Bà E rút 10 triệu đồng tiền gửi tiết kiệm định kỳ 12 tháng

4232, 1011

Nợ 4232. 12 tháng : 10.000.000

Có 1011 : 10 triệu

Nhập số lãi 2.200.000 đồng vào sổ tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng của con trai bà là H

Nợ 4913 : 2.200.000

Có 4232. 3 tháng. H : 2.200.000

Bài tập 1: Ngày 10/11/xx, ngân hàng công thương có các nghiệp vụ phát sinh sau:

- Công ty A nộp vào NH giấy nộp tiền mặt và 100 triệu tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán không kỳ hạn đã mở. Thủ quỹ kiểm đếm và thu đủ số tiền
- Công ty B nộp vào ngân hàng giấy nộp tiền mặt và 60 triệu tiền mặt. Thủ quỹ đếm thấy có 59 triệu
- NH nộp tiền vào ngân hàng nhà nước số tiền 80 triệu đồng trong ngày đã nhận được báo cáo Có
- Cuối ngày kiểm quỹ, thừa 100.000 đồng
Yêu cầu hãy xử lý và hạch toán các nghiệp vụ phát sinh
- Nợ 1011 : 100.000.000
Có 4211: 100.000.000
- Nợ 1011 : 59 triệu
Có 4211: 59 triệu
- Nợ 1113 : 80 triệu
Có 1011 : 80 triệu
- Nợ 1011 : 100.000
Có 461 : 100.000

Bài 2: Ngày 20/6/2007, bà A đến ngân hàng X rút tiền gửi tiết kiệm và tắt toán như sau:

Quyển 1: số tiền gốc 200 triệu đồng gửi kỳ hạn 3 tháng lãi 6.7% năm từ ngày 20/3/2007

Quyển 2: Số tiền gốc 100 triệu đồng gửi kỳ hạn 6 tháng lãi 6,89% năm gửi từ ngày 25/4/2007. Biết cứ đến ngày 27 của tháng thì ngân hàng tính lãi dự chi . Biết lãi suất không kỳ hạn là 3,4% năm

Hãy xử lý các nghiệp vụ trên

Quyển 1:

- Tiền gốc : 200 triệu, kỳ hạn 3 tháng lãi suất 6,7%/năm, bắt đầu gửi 20/3, rút vào ngày 20/6

Tiền lãi : $200 \times 6,7\% \times 3/12 = 3.35$ triệu đồng

- Khi khách hàng gửi tiền

Nợ 1011 : 200 triệu

Có 4232 : 200 triệu

- Khi khách hàng rút tiền vào ngày 20/6 (rút đúng hạn)

Nợ 4232 : 200 triệu

Nợ 4913 : 3.35 triệu

Có 1011 : 203, 35 triệu

Quyển 2:

- Tiền gốc : 100 triệu

- Kỳ hạn 6 tháng , lãi 6,89% năm, bắt đầu gửi từ 25/4/2007, ngày rút tiền 20/6/2007.

- Ngày 27 hàng tháng thì dự chi

- Lãi suất không kỳ hạn là 3.4% năm

+ Khi khách hàng gửi tiền

Nợ 1011 : 100 triệu

Có 4232 : 100 triệu

+ Ngân hàng dự chi lãi vào ngày 27/4 (từ 25/4-27/5) : 33 ngày

Lãi : $100 \times 6,89\% \times 33/360 = 0,6316$ triệu

Nợ 801 : 0,6316 triệu

Có 4913 : 0,6316 triệu

+Ngân hàng dự chi lãi vào ngày 27/5 (27/5 -27/6): 31 ngày

Lãi: $100 \times 6,89\% \times 31/360 = 0,5933$ triệu

Nợ 801 : 0,5933 triệu

Có 4913 : 0,5933 triệu

+ Ngày 20/6 : rút tiền

Lãi thực tế mà khách hàng nhận được:(25/4/2007 - 20/6/2007: 56 ngày)

$100 \times 3,4\% \times 56/360 = 0,5289$ triệu

Nợ 4232 : 100 triệu

Nợ 4913 : 0,5289 triệu

Có 1011 : 100,5289 triệu

Chênh lệch dự chi lãi : $(0,6316 + 0,5933) - 0,5289 = 0,696$ triệu

Nợ 4913 : 0,696 triệu

Có 801 : 0,696 triệu

Bài 3: Ngày 20/10/2008, ông B đến ngân hàng X để mở 1 tài khoản tiền gửi tiết kiệm trị giá 10.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng từ ngày 20/10/2008 - 20/1/2009, lãi cuối kỳ. Ngân hàng áp dụng lãi suất 1%/tháng

Ngày 22/12/2008, ông đến ngân hàng để rút tiền trước hạn. Ngân hàng đồng ý cho rút với lãi suất 0,4%/ tháng. Ông B đồng ý và ngân hàng thanh toán lãi và tất toán sổ tiết kiệm. Biết ngân hàng dự chi lãi vào ngày cuối tháng theo nhóm ngày gửi tiền. Hãy xử lý các nghiệp vụ trên

Giải:

KH gửi 20/10/2008, kỳ hạn 3 tháng (20/1/2009), lãi suất 1%/tháng

Ngày 22/12/2008, KH rút trước kỳ hạn, 0.4%/tháng

NH dự chi 20/11; 20/12

Thực chi: 22/12

* Ngày 20/10/2008, Khách hàng đến gửi tiền

Nợ 1011 10.000.000

Có 4232 10.000.000

* Ngày 20/11, Ngân hàng dự chi lãi

Tiền lãi : $10.000.000 \times 1\% = 100.000$ đồng

Nợ 801 100.000

Có 4913 100.000

* Ngày 20/12, Ngân hàng dự chi lãi

Tiền lãi : $10.000.000 \times 1\% = 100.000$ đồng

Nợ 801 100.000

Có 4913 100.000

* Ngày 22/12, Khách hàng đến rút tiền

Lãi thực nhận của khách hàng: $10.000.000 \times 0,4\% \times 63/30 = 84.000$ đồng

Nợ 4232 10.000.000

Nợ 4913 84.000

Có 1011 10.084.000

Chênh lệch lãi dự chi: $(100.000 + 100.000) - 84.000 = 116.000$ đồng

Nợ 4913 116.000

Có 801 116.000

Bài 4: Ông A đến gửi tiền tiết kiệm tại ngân hàng số tiền là 100.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 0,67%/tháng. Ngày gửi là ngày 15/6/2007 . Nhưng đến ngày 20/6/2007 ngân hàng thay đổi lãi suất 3 tháng lên 0,7% tháng và lãi suất không kỳ hạn là 0,25% tháng. Ngày 20/10/2007, Khách hàng tắt toán tiền gửi. Biết ngân hàng dự chi lãi vào ngày 27 hàng tháng. Hãy hạch toán những nghiệp vụ phát sinh trên.

Giải

* Khách hàng gửi tiền vào ngày 15/6/2007

Nợ 1011 100.000.000

Có 4232 100.000.000

* Ngày 27/6/2007, ngân hàng dự chi lãi: (từ ngày 15/6 - 27/7)

Tiền lãi $100.000.000 \times 0,67\% \times 42/30 = 938.000$ đồng

Nợ 801 938.000

Có 4913 938.000

* Ngày 27/7/2007, ngân hàng dự chi lãi (từ ngày 27/7 - 27/8)

Tiền lãi : $100.000.000 \times 0,67\% = 670.000$ đồng

Nợ 801 670.000

Có 4913 670.000

* Ngày 27/8/2007, ngân hàng dự chi lãi (từ ngày 27/8 - 27/9)

Tiền lãi : $100.000.000 \times 0,67\% = 670.000$ đồng

Nợ 801 670.000

 Có 4913 670.000

* Ngày 15/9/2007:

- Lãi thực chi = $100.000.000 \times 0,67\% \times 3 = 2.010.000$ đồng

=> Lãi nhập gốc : $100.000.000 + 2.010.000 = 102.010.000$ đồng

Nợ 4913 2.010.000

 Có 4232 2.010.000

* Ngày 27/9/2007, ngân hàng dự chi lãi (từ ngày 27/9 - 27/10)

Tiền lãi : $102.010.000 \times 0,67\% = 683.467$ đồng

Nợ 801 683.467

 Có 4913 683.467

* Ngày 20/10/2007, khách hàng đến rút tiền

Thực chi lãi: (15/6- 20/10): $2.010.000 + (102.010.000 \times 0,25\% \times 35/30) = 2.307.660$ đồng

Tổng dự chi: $938.000 + 670.000 + 670.000 + 683.467 = 2.961.467$ đồng

Nợ 4232 100.000.000

Nợ 4913 2.307.660

 Có 1011 102.307.660

Chênh lệch dự chi : $2.961.467 - 2.307.660 = 653.807$ đồng

Nợ 4913 653.807

 Có 801 653.807

Bài 5: Ông C đến gửi tiền tiết kiệm tại ngân hàng X với số tiền là 200.000.000 đồng kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 1,25% tháng , lãnh lãi cuối kỳ. Ngày gửi là 20/4/2008 và ngày 15/8/2008 khách hàng tắt toán tiền gửi. Biết ngân hàng dự chi vào ngày cuối tháng theo nhóm ngày gửi tiền, lãi suất không kỳ hạn là 0,29% tháng. Hãy xử lý các nghiệp vụ trên

- Gửi tiết kiệm 200 triệu KH 3 tháng, lãi 1,25%/tháng, ck

- Ngày 20/4/2008 - 20/7/2008
- Tắt toán vào ngày 15/8/2008
- Dự chi vào ngày cuối tháng theo nhóm ngày gửi
- Lãi suất không KH là 0,29%/tháng

Giải:

* Ngày 20/4/2008, khách hàng đến gửi tiền

Nợ 1011 200 triệu

Có 4232 200 triệu

* Ngày 20/5/2008, ngân hàng thực hiện dự chi lãi

Tiền lãi = $200 \times 1,25\% = 2,5$ triệu

Nợ 801 2,5 triệu

Có 4913 2,5 triệu

* Ngày 20/6/2008, ngân hàng thực hiện dự chi lãi

Tiền lãi = $200 \times 1,25\% = 2,5$ triệu

Nợ 801 2,5 triệu

Có 4913 2,5 triệu

* Ngày 20/7/2008, ngân hàng thực hiện dự chi lãi

Tiền lãi = $200 \times 1,25\% = 2,5$ triệu

Nợ 801 2,5 triệu

Có 4913 2,5 triệu

Lãi thực chi : $200 \text{ triệu} \times 1,25\% \times 3 = 7,5$ triệu

Lãi nhập gốc: $200 + 7,5 \text{ triệu} = 207,5$ triệu

Nợ 4913 7,5 triệu

Có 4232 7,5 triệu

* Ngày 15/8, Khách hàng đến tắt toán sổ

Tiền lãi từ ngày 20/4 - 15/8

$7,5 + (207,5 \times 0,29\% \times 26/30) = 8,021517$ triệu

Nợ 4232 200 triệu

Nợ 4913 7,5 triệu
Nợ 801 0,521517 triệu
Có 1011 208,021517 triệu

Bài 6: Một khách hàng gửi tiết kiệm 20 triệu đồng thời hạn 3 tháng, trả lãi cuối kỳ. Nếu khách hàng gửi tiết kiệm có dự thưởng thì lãi suất là 0,61% tháng. Nếu khách hàng gửi không có dự thưởng thì lãi suất là 0,71%tháng

- Thời hạn: 10/3/2007 - 10/6/2007
- KH đồng ý dự thưởng
- Ngày mở thưởng là ngày 10/4/2007
- Giả sử vào ngày 20/5/2007 khách hàng rút tiết kiệm trước hạn. Lãi suất KKH là 0,25%tháng.

10/3 - 20/5 : 71 ngày , với lãi suất 0,25 %tháng

Dự chi: 10/4, 10/5: lãi suất 0,61%tháng

Giải:

* Ngày 10/3/2007, khách hàng gửi tiền tiết kiệm

Nợ 1011 20 triệu

Có 4232 20 triệu

* Ngày 10/4, ngân hàng dự chi lãi

Tiền lãi = 20 triệu x 0,61% = 0,122 triệu

Nợ 801 0,122 triệu

Có 4913 0,122 triệu

* Ngày 10/5, ngân hàng dự chi lãi

Tiền lãi = 20 triệu x 0,61% = 0,122 triệu

Nợ 801 0,122 triệu

Có 4913 0,122 triệu

* Ngày 20/5/2007, Khách hàng đến tắt toán sổ

- Gốc : Nợ 4232 20 triệu

Có 1011 20 triệu

- Lãi: $(20 \text{ triệu} \times 0,25\% \times 71)/30 = 0,118333 \text{ triệu}$

Nợ 4913 0,118333

Có 1011 0,118333

(Nợ 4232 20 triệu

Nợ 4913 0,118333 triệu

Có 1011 20,118333 triệu)

- Chênh lệch lãi: $0,122 \times 2 - 0,118333 = 0,125667 \text{ triệu}$

Nợ 4913 0,125667 triệu

Có 801 0,125667 triệu

- Chi phí khách hàng trả thưởng

Chi phí trả thưởng $= \frac{0,71\% - 0,61\%}{30} \times 71 \times 20 \text{ triệu} = 0,04733 \text{ triệu}$

Nợ 1011 0,04733 triệu

Có 79 0,04733 triệu

Bài 7: Một khách hàng gửi tiết kiệm 20 triệu đồng thời hạn 3 tháng, trả lãi cuối kỳ. Nếu khách hàng gửi tiết kiệm có dự thưởng thì lãi suất là 0,61% tháng. Nếu khách hàng gửi không có dự thưởng thì lãi suất là 0,71% tháng

- Thời hạn: 10/3/2007 - 10/6/2007

- KH đồng ý dự thưởng

- Ngày mở thưởng là ngày 10/4/2007

- Giả sử vào ngày 20/5/2007 khách hàng rút tiết kiệm trước hạn. Lãi suất KKH là 0,25% tháng.

Giả sử ngân hàng dự chi vào ngày 25 hàng tháng

Giải:

* Ngày 10/3/2007, khách hàng gửi tiền tiết kiệm

Nợ 1011 20 triệu

Có 4232 20 triệu

* Ngày 25/3/2007, ngân hàng dự chi lãi (10/3 - 25/4: 46 ngày)

20 triệu x 0,61% x 46/30 = 0,187067 triệu

Nợ 801 0,187067 triệu

Có 4913 0,187067 triệu

* Ngày 25/4/2007, ngân hàng dự chi lãi (25/4 - 25/5: 30 ngày)

20 triệu x 0,61% = 0,122 triệu

Nợ 801 0,122 triệu

Có 4913 0,122 triệu

* Ngày 20/5/2007, khách hàng tắt toán sổ

- Gốc : Nợ 4232 20 triệu

Có 1011 20 triệu

- Lãi thực chi: (20 triệu x 0,25% x 71)/30 = 0,118333 triệu

Nợ 4913 0,118333

Có 1011 0,118333

Chênh lệch lãi: 0,187067 + 0,122 - 0,118333 = 0,190737 triệu

Nợ 4913 0,190737 triệu

Có 801 0,190737 triệu

- Chi phí khách hàng trả thưởng

Chi phí trả thưởng = $\frac{0,71\% - 0,61\%}{30} \times 71 \times 20 \text{ triệu} = 0,04733 \text{ triệu}$

Nợ 1011 0,04733 triệu

Có 79 0,04733 triệu

Bài 8 : Ngày 17/7/2007 khách hàng đến gửi tiết kiệm định kỳ 3 tháng với số tiền là 150 triệu đồng trả lãi đầu kỳ. Lãi suất là 0,68%/tháng. Hãy xử lý kế toán trong những trường hợp sau:

A. Ngày 17/10/2007 khách hàng mang sổ tiết kiệm đến để tắt toán

B. Ngày 20/9/2007, Khách hàng đến rút trước hạn. Ngân hàng chỉ trả lãi với lãi suất 0,2%/tháng.

Giải:

$$A. FV = PV (1+ni)$$

$$\Rightarrow PV = FV/(1+n.i)$$

Số tiền khách hàng thực sự gửi vào ngân hàng (do khách hàng lãnh lãi trước)

$$\frac{150.000.000}{(1 + 3 \times 0,68\%)} = 147.001.176$$

- Lãi khách hàng nhận được: $150.000.000 - 147.001.176 = 2.998.824$ đồng

* Ngày 17/7/2007, khách hàng đến gửi tiền tiết kiệm

Nợ 1011 147.001.176

Nợ 388 2.998.824

Có 4232 150.000.000

Hàng tháng ngân hàng sẽ phân bổ lãi vào chi phí

$$2.998.824 : 3 = 999.608 \text{ đồng}$$

* Ngày 17/7/2007, phân bổ lãi vào chi phí:

Nợ 801 999.608

Có 388 999.608

* Ngày 17/8/2007, phân bổ lãi vào chi phí:

Nợ 801 999.608

Có 388 999.608

* Ngày 17/9/2007, phân bổ lãi vào chi phí:

Nợ 801 999.608

Có 388 999.608

* Ngày 17/10/2007, Khách hàng đến tắt toán sổ (KH rút đúng hạn)

Nợ 4232 150.000.000

Có 1011 150.000.000

B. Ngày 20/9/2007, khách hàng rút trước hạn (17/7-20/9: 65 ngày)

Tiền lãi khách hàng thực nhận = $147.001.176 \times 0,2\% \times 65/30 = 637\,005$ đồng

Ngày 20/9/2007. khách hàng nhận lại đúng số tiền:

$150.000.000 + 637.005 - 2.998.824 = 147.638.181$ đồng

- Nếu ngân hàng phân bổ lãi vào chi phí cả 3 tháng

Nợ 4232 150.000.000

Có 1011 147.638.181

Có 801 2.361.819 (2.998.824 - 637.005)

- Nếu ngân hàng phân bổ lãi vào chi phí trong 2 tháng đầu

Nợ 4232 150.000.000

Có 1011 147.638.181

Có 801 1.999.216 (999.608x2)

Có 308 999.608

Bài 9 : Ngày 1/4/2000 bà A đến ngân hàng lập các chứng từ yêu cầu ngân hàng trích số dư trên tài khoản của bà để chuyển cho con gái của bà là cô Nguyễn Thị An có tài khoản tại ngân hàng số tiền là 5 triệu đồng. Ngày 3/4/2000 là A đến ngân hàng và thông báo con gái của bà chưa nhận được tiền, ngân hàng kiểm tra phát hiện nhân viên đã chuyển nhầm đến tài khoản của cô Lê Thị An (hiện giờ số dư tài khoản của cô này chỉ còn 2 triệu đồng). Cô Lê Thị An đồng ý lấy số dư còn lại trên tài khoản của mình để trả lại cho cô Nguyễn Thị An, số tiền còn lại sẽ trả lại sau. Hãy xử lý tình huống trên.

Giải

1/4/2000: Ngân hàng chuyển tiền tiền cho Lê Thị An

Nợ 4211. Bà A 5 triệu

Có 4211. Lê Thị An 5 triệu

3/4/2000: Lê Thị An đồng ý chuyển 2 triệu

Nợ 4211. Lê Thị An 2 triệu

Nợ 3615 3 triệu

Có 4211. Nguyễn Thị An 5 triệu

Nếu không thu được tiền 3 triệu đồng từ khách hàng, NV phải bồi thường (3615)

- Bồi tiền bằng tiền mặt:

Nợ 1011 3 triệu

 Có 3615 3 triệu

- Bồi thường bằng tài khoản thanh toán của nhân viên B

Nợ 4211. NVB 3 triệu

 Có 3615 3 triệu

Bài 10: Ngày 28/4/2008 ông A là khách hàng VIP của ngân hàng ACB đến nộp tiền mặt 50 triệu vào tài khoản thẻ ATM của bà B cùng ngân hàng để trả nợ nhưng ông A chỉ mang theo 49,5 triệu đồng. Hiện tại ông A cũng đang có TK tiền gửi thanh toán và có số dư rất lớn (>50 triệu) . Hãy xử lý nghiệp vụ trên bằng 2 cách:

Cách 1: Chuyển khoản từ tài khoản ông A sang tài khoản bà B số tiền còn thiếu là 500.000 đồng cùng với tiền mặt của ông A

Cách 2: Nộp 49.5 triệu đồng vào tài khoản ông A tại ngân hàng và yêu cầu ngân hàng chuyển khoản trả cho bà B

Giải

Cách 1:

Nợ 1011 49,5 triệu

Nợ 4211. Ông A 0,5 triệu

 Có 4211. Bà B 50 triệu

Cách 2

Nợ 1011 49,5 triệu

 Có 4211. Ông A 49,5 triệu

Đồng thời

Nợ 4211. ông A 50 triệu

 Có 4211. bà B 50 triệu

Bài 11: Ngày 22/8/2007 Chị Đầu gửi vào NH VN Thương Tín (Vietbank) chi nhánh Sóc Trăng số tiền tiết kiệm là 15.000.000 đồng thời hạn là 13 tháng với lãi suất là 12,5%/năm. Khi đó chị được ngân hàng cho tham gia chương trình rút thăm trúng thưởng

Ngày 31/7/2008 chị đến ngân hàng xin được rút trước hạn. Ngân hàng không đồng ý vì theo quy định đối với khách hàng có tham gia dự thưởng sẽ không được rút trước hạn

Tuy nhiên, Ngân hàng cũng hướng dẫn cho chị phương án vay lại số tiền 15 triệu đồng với lãi suất 1%/tháng từ ngày 31/7/2008 - 22/9/2008. Chị đồng ý xin vay lại . Giả sử ngân hàng không tính lại dự trả, dự thu hàng tháng. Hãy xử lý nghiệp vụ trên.

Giải:

Ngày 22/8/2007

Nợ 1011	15.000.000
Có 4232	15.000.000

Ngày 31/7/2008

Nợ 2111	15.000.000
Có 1011	15.00.000
Nợ 3941	265.000
Có 1011 (702)	265.000

Ngày 22/9/2008

Tiền lãi = $(15.000.000 \times 12,5\%) (1+1/12) = 2.031.250$ đồng

Tiền lãi vay : $15.000.000 \times 1\% \times 53/30 = 265.000$ đồng

Nợ 4913	2.031.250
Có 1011	2.031.250
Nợ 1011	265.000
Có 3941	265.000

3. Huy động vốn bằng vàng và ngoại tệ

3.1. Ngoại tệ

Tài khoản sử dụng

- **TK 1031** : ngoại tệ tại đơn vị (cách sử dụng tương tự tài khoản 1011)
- **TK 631** : chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào tài khoản báo cáo

Nợ	Có
- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại số dư tài khoản ngoại tệ theo tỷ giá của ngày cuối tháng	- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại số dư tài khoản ngoại tệ theo tỷ giá của ngày cuối tháng
- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá cuối năm vào tài khoản thu nhập	- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá cuối năm vào tài khoản chi phí

Dư Nợ hoặc dư Có

- **TK 721** : thu về kinh doanh ngoại tệ

Các khoản thu trực tiếp:

- + Chênh lệch giữa giá mua và giá bán
- + Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ

- **TK 821** : Chi về kinh doanh ngoại tệ

- + Chênh lệch giữa giá mua và giá bán
- + Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ
- + Chi mua bán các bản tin phục vụ cho việc kinh doanh ngoại tệ,..

- **TK 422**: Tiền gửi kỳ hạn trong nước bằng ngoại tệ

Nợ	Có
- Số tiền khách hàng lấy ra	- Số tiền khách hàng gửi vào

Dư Có: số tiền khách hàng đang gửi

3.2. Vàng

Khi nhận vàng của khách hàng, TCTD phải kiểm định khối lượng và chất lượng vàng. Tính ra VND để hạch toán

Tài khoản sử dụng:

- TK 1051: vàng tại đơn vị (tương tự 1011)
- TK 632 : chênh lệch, đánh giá lại vàng , bạc, đá quý (tương tự như 631)
- TK 722: thu về từ hoạt động kinh doanh vàng
- TK 822: chi từ hoạt động kinh doanh vàng
- TK 424: tiền gửi TK bằng ngoại tệ và vàng

Bài 11: Hãy thực hiện các nghiệp vụ sau:

- Thu tiền mặt do khách hàng gửi tiết kiệm có thời hạn dưới 12 tháng 2400USD
- Ông A gửi tiết kiệm 3000GBP loại kỳ hạn 6 tháng
- Trả lãi tiền gửi tiết kiệm hàng tháng 1600USD, khách hàng lấy tiền VND (giả sử tỷ giá là $\text{USD/VND} = 22340$)

Giải:

A. Nợ 1031 24000 USD

Có 4242 24000 USD

B. Nợ 1031 3000 GBP

Có 4242 3000 GBP

C. Nợ 801 1600 USD

Có 4711 1600 USD

Nợ 4712 35.744.000 VND

Có 1011 35.744.000 VND

Bài 12: Ngày 11/9/2007 ông B đến ngân hàng X để lãnh lãi của 300 triệu ông gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 8,55%/năm, nhận lãi cuối kỳ đã đến ngày đáo hạn. Đồng thời, ông yêu cầu gửi hết số vốn trên cùng với 200 triệu ở tài khoản tiết kiệm 6 tháng (trả lãi trước) cũng đã đến ngày đáo hạn và bán thêm 5000 USD để nhập vào tài khoản tiết kiệm VND với kỳ hạn mới là 12 tháng, lãi suất 8,95% năm, trả lãi cuối kỳ. Cho biết tỷ giá USD/VND ngày 11/9/2007 là 17050 – 17110. Hãy xử lý nghiệp vụ trên.

- Rút lãi của 300 triệu
- Gửi tiền:

- + 300 triệu, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 8,55% - > kỳ hạn 12 tháng, ls 8,95%
- + 200 triệu, kỳ hạn 6 tháng -> kỳ hạn 12 tháng, ls 8,95%
- + bán 5000 USD -> VND (85,250 triệu VND) -> kỳ hạn 12 tháng, ls 8,95%

Giải:

- Rút lãi của 300 triệu

$$\text{Lãi} = 300 \times 8,55\% \times 3/12 = 6,4125 \text{ triệu VND}$$

Nợ 4913 6,4125 triệu VND

Có 1011 6,4125 triệu VND

- Bán 5000 USD : 5000 USD x 17050 = 85,250 triệu VND

Nợ 1031 5000 USD

Có 4711 5000 USD

- Nợ 4232 . 3 tháng 300 triệu

Nợ 4232. 6 tháng 200 triệu

Nợ 4712 85,250 triệu

Có 4232.12 tháng 585,250 triệu

Bài 13: Ngày 19/11, ông C đến tắt toán tài khoản tiết kiệm ngoại tệ trị giá 50 000 USD kỳ hạn 3 tháng lãi suất là 5,4% năm, lãi trả cuối kỳ bằng đồng VN. Sau đó ông đề nghị bán lại số ngoại tệ này cho ngân hàng để mở 1 sổ tiết kiệm bằng VND đảm bảo theo giá vàng kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 0,35% tháng với giá trị tương đương 50 lượng vàng SJC, phần còn thiếu sẽ trích tiền gửi thanh toán của ông để bù cho đủ. Cho biết tỷ giá vào thời điểm đó là USD/VND = 16500 và giá vàng là 17 triệu đồng/lượng. Hãy xử lý nghiệp vụ trên

- Rút 50 000 USD kỳ hạn 3 tháng ls 5,4% năm -> lãi
- Bán 50 000 USD (50 000x 16500 = 825 triệu VND)
- Mở TKTK bằng VND 3 tháng ls 0,35% tháng

$$= 50 \text{ lượng vàng} = 50 \times 17 \text{ triệu} = 850 \text{ triệu}$$

$$= \text{TK thanh toán (25 triệu)} + 50 000 \text{USD (825 triệu)}$$

$$\text{Tiền lãi } 50 000 \times 5,4\% \times 3/12 = 675 \text{ USD}$$

675 USD x 16500 = 11,1375 triệu

- Rút 50 000 USD

Nợ 4232. 3 tháng 50 000 USD

Có 4711 50 000 USD

Nợ 4913 11,1375 triệu

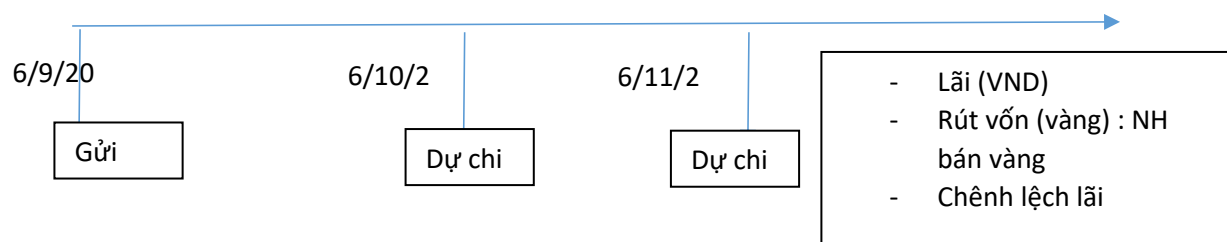
Có 1011 11,1375 triệu

Nợ 4712 825 triệu

Nợ 4211 25 triệu

Có 4232. 3 tháng 850 triệu

Bài 14: Ngày 6/9/2008, KH gửi 5 tỷ đồng kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 1.5% tháng. Ngày 25/11/2008 khách hàng đến rút vốn trước hạn và muốn chuyển qua vàng (chẩn đến lượng, số lẻ và lãi rút bằng tiền mặt). Ngân hàng trả lãi rút trước hạn với lãi suất là 0,6% tháng. Biết rằng giá vàng vào ngày 25/11/2008 là 17.3 triệu/ lượng và ngân hàng dự tính lãi từ ngày 6/10/2008. Hãy xử lý nghiệp vụ trên.



Ngày 6/9/2008: Khách hàng gửi tiền

Nợ 1011 5 tỷ VND

Có 4232 5 tỷ VND

Ngày 6/10/2008: NH dự chi lãi

Tiền lãi = 5000 x 1,5% = 75 triệu

Nợ 801 75 triệu

Có 4913 75 triệu

Ngày 6/11/2008: NH dự chi lãi

Tiền lãi = 5000 x 1,5% = 75 triệu

Nợ 801 75 triệu

Có 4913 75 triệu

Ngày 25/11/2008: Khách hàng rút vàng

Lãi thực trả: $5000 \times 0,6\% \times 80/30 = 80$ triệu

Nợ 4913 80 triệu

Có 1011 80 triệu

Chênh lệch lãi = $75 \times 2 - 80 = 70$ triệu

Nợ 4913 70 triệu

Có 801 70 triệu

$5000 \text{ triệu} / 17,3 \text{ triệu} = 289 \text{ lượng} + 0,3 \text{ triệu}$

Nợ 4232 5 000 triệu

Có 478 4999,7 triệu

Có 1011 0,3 triệu

4. Huy động vốn bằng giấy tờ có giá

- Giấy tờ có giá ngắn hạn: chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu,...
- Giấy tờ có giá dài hạn: trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi dài hạn,...

+ Bảng mệnh giá : TK 431 – TK 434

+ Có chiết khấu : TK 432 – TK 435

+ Có phụ trội : TK 433- 436

Ví dụ 1: Được phép của ngân hàng nhà nước, ngân hàng TM phát hành kỳ phiếu theo mệnh giá, thu được 40 triệu đồng tiền mặt

Nợ 1011 40 triệu đồng

Có 431 40 triệu đồng

Ví dụ 2: Kỳ phiếu phát hành theo mệnh giá 6 tháng đợt 1 đến hạn thanh toán số tiền là 100 triệu , lãi kỳ phiếu là 12 triệu

Nợ 431 100 triệu

Nợ 492 12 triệu

Có 1011 112 triệu

Ví dụ 3: Ngày 10/12/2012 khách hàng đến gửi 1 chứng chỉ tiền gửi thời hạn 12 tháng lãi suất là 0.5% tháng, mệnh giá là 600 triệu đồng. Ngày 10/9/2013 khách hàng đến rút trước hạn lãi suất là 0,3 % tháng phân bổ lãi định kỳ hàng tháng, trả lãi trước. Hãy xử lý nghiệp vụ trên.

- Ngày 10/12/2012 : gửi 1 chứng chỉ tiền gửi (12 tháng lãi suất 0.5 %tháng, mệnh giá 600 triệu, nhận lãi trước)

- Ngày 10/1, 10/2, 10/3....10/9: phân bổ lãi (9 kỳ)

- Ngày 10/9/2013 : rút trước hạn (ls 0,3%tháng)

Giải:

- Ngày 10/12/2012

Số tiền thực gửi : $600 / (1 + 0.5\% \times 12) = 566,04$ triệu

Số tiền lãi khách hàng nhận trước: $600 - 566,04 = 33,96$ triệu

Nợ 1011 566,04 triệu

Nợ 388 33,96 triệu

Có 431 600 triệu

- Phân bổ lãi hàng tháng

$33,96 \text{ triệu} / 12 = 2,83 \text{ triệu}$

- Ngày 10/1/2013, ngân hàng phân bổ lãi

+ Cách 1: phân bổ theo từng tháng

Nợ 801 2,83 triệu

Có 388 2,83 triệu

- Tương tự cho ngày 10/2, 10/3, 10/4, 10/5, 10/6 , 10/7, 10/8, 10/9

Nợ 801 2,83 triệu

Có 388 2,83 triệu

Tổng tiền đã phân bổ : $2,83 \times 9 = 25,47$ triệu

+ Cách 2: phân bổ 1 lần (33,96 triệu)

Nợ 801 33,96 triệu

Có 388 33,96 triệu

- Ngày 10/9/2013, khách hàng rút trước hạn

+ Tiền lãi thực nhận = $566,04 \times 0,3\% \times 9 = 15,28$ triệu

+ Số tiền khách hàng nhận lại được vào ngày 10/9 : $600 + 15,28 - 33,96 = 581,32$ triệu

* Trường hợp lãi được phân bổ hàng tháng

- Gốc

Nợ 431 566,04 triệu

Nợ 801 15,28 triệu

Có 1011 581,32 triệu

- Lãi

Nợ 431 33,96 triệu

Có 388 8,49 triệu (33,96 - 25,47)

Có 801 25,47 triệu

Hoặc (Nợ 431 600 triệu

Có 1011 581,32 triệu

Có 388 8,49 triệu

Có 801 10,19 triệu (25,47-15,28))

* Trường hợp phân bổ lãi 1 lần (33,96 triệu)

Nợ 431 600 triệu

Có 1011 581,32 triệu

Có 801 18,68 triệu (33,96 - 15,28)

CHƯƠNG 3: NGHIỆP VỤ CHO VAY

Trong bảng cân đối kế toán, khoản mục tín dụng và đầu tư chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản (70-80%)

Xét về mặt kỹ thuật nghiệp vụ: kế toán nghiệp vụ tín dụng phong phú và phức tạp, đòi hỏi phải được tổ chức một cách khoa học. Kế toán nghiệp vụ cho vay là nghiệp vụ tiềm ẩn nhiều rủi ro. Với trách nhiệm của 1 kế toán ngân hàng thì phải cung cấp đầy đủ thông tin để phục vụ phân loại nợ và hạch toán đầy đủ, chính xác khi trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro.

I. Những nguyên tắc chung về nghiệp vụ cho vay

1. Nguyên tắc kế toán

Thận trọng trên cơ sở tồn tích (lãi dự thu đối với nợ tốt: nợ đủ tiêu chuẩn)

2. Phân loại nợ

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn (trích lập dự phòng 0%)

Nhóm 2: Nợ cần chú ý (trích lập dự phòng 5%)

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn (trích lập dự phòng 20%)

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ (trích lập dự phòng 50%)

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn (trích lập dự phòng 100%)

Có những ngân hàng: Nhóm 2,3,4,5 : Nợ quá hạn

II. Cho vay ngắn hạn

1. Tài khoản sử dụng

A. **TK 211:** cho vay ngắn hạn bằng đồng VN

- TK 2111: cho vay ngắn hạn bằng đồng VN nợ trong hạn

- TK 2112: cho vay ngắn hạn bằng đồng VN nợ quá hạn

Nợ	Có
Số tiền Ngân hàng cho khách hàng vay	Số tiền Khách hàng trả nợ vay
Dư nợ: Số tiền khách hàng đang vay ngân hàng	

B. **Tài khoản 219 :** Dự phòng rủi ro

- TK 2191: dự phòng cụ thể

- TK 2192 : dự phòng chung

Nợ	Có
Số tiền dự phòng được sử dụng để bù đắp tổn thất	Nợ phải thu khó đòi
	Dư có: Số dự phòng rủi ro chưa được thanh toán

Dự phòng chung = 0,75% x tổng giá trị nợ

Dự phòng cụ thể = max{0, dư nợ gốc của khoản vay- giá trị của tài sản đảm bảo} x tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

C. Tài khoản 394 : Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

- TK 3941: lãi phải thu từ hoạt động cho vay bằng VND

- TK3942: lãi phải thu từ hoạt động cho vay bằng ngoại tệ, vàng

Nợ	Có
Lãi ngân hàng dự thu	Lãi mà khách hàng thanh toán cho ngân hàng
Dư nợ: Tổng số lãi Ngân hàng đã dự thu nhưng khách hàng chưa trả	

D. Tài khoản 702 : Thu lãi cho vay

Nợ	Có
Số tiền lãi được kết chuyển vào tài khoản lợi nhuận	Số tiền lãi ngân hàng thu được từ hoạt động cho vay
	Dư có: số tiền lãi ngân hàng thu được chưa kết chuyển

E. Tài khoản 387 : Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý

Nợ	Có
Giá trị tài sản đảm bảo do ngân hàng	Giá trị tài sản xiết nợ ngân hàng đã bán

thỏa thuận giá trị gán nợ với khách hàng	được hay ngân hàng đưa vào sổ hữu và sử dụng
Dư nợ: giá trị tài sản đảm bảo đã bị gán nợ đang chờ xử lý	

F. Tài khoản 4591: Thu tiền từ việc bán nợ, TS đảm bảo nợ hoặc khai thác tài sản đảm bảo nợ

Nợ	Có
Số tiền NH dùng để bù đắp tổn thất nợ mất vốn Số tiền còn dư ngân hàng trả cho khách hàng	- Số tiền ngân hàng thu được từ việc bán nợ , bán tài sản đảm bảo nợ
	Dư có: số tiền ngân hàng thu được chưa được xử lý , đang cho thanh toán

2. Xử lý các phát sinh về lãi

A. Lãi dự thu nhưng không thu được

- Xóa lãi
- Tính số lãi chưa thu được vào chi phí tín dụng khác (809)
- Theo dõi ngoại bảng (941)
- Sau khi xử lý phần gốc mất vốn, số lãi chưa thu được còn dư trên TK 941 chuyển sang TK 9712

B. Lãi dự thu nhưng không thu được, đang theo dõi ngoại bảng thì lại thu được

- Tính vào thu nhập tín dụng khác (709)
- Xuất tài khoản ngoại bảng

C. Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Mỗi quý 1 lần, trong 15 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, TCTD tổ chức phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước.

Bài tập

Bài 1: Công ty cổ phần A trả nợ vay ngắn hạn 200.000.000 đồng và lãi hàng tháng 20.000.000 đồng từ tài khoản tiền gửi

Giải:

Nợ 4211	220.000.000
Có 2111	200.000.000
Có 702	20.000.000

Bài 2: Chuyển nợ quá hạn khoản vay ngân hàng của công ty B 100.000.000. Còn số tiền lãi 10.000.000 đồng ngân hàng trích tài khoản tiền gửi VND để thu lãi hàng tháng

Nợ 4211	10.000.000
Có 702	10.000.000
Nợ 2112	100.000.000
Có 2111	100.000.000

Bài 3: Thu lãi vay cuối quý của công ty C 25.000.000 từ tài khoản tiền gửi VND

Nợ 4211	25.000.000
Có 3941	25.000.000

Bài 4: Xí nghiệp D đến trả nợ vay ngân hàng bằng tiền mặt, tổng số tiền là 200.000.000 đồng, trong đó lãi là 12.000.000 đồng (lãi hàng tháng)

Nợ 1011	200.000.000
Có 702	12.000.000
Có 2111	188.000.000

Bài 5: Ngân hàng giải ngân cho công ty E số tiền là 500 triệu đồng trong đó chuyển trả cho công ty X số tiền là 200 triệu đồng, còn 300 triệu đồng chuyển cho công ty Y (chuyển tiền cùng hệ thống)

5211: thanh toán liên ngân hàng đi trong năm nay

5111: chuyển tiền đi trong năm nay

Nợ 2111	500.000.000
---------	-------------

Có 4211.cty X 200.000.000

Có 5111.cty Y 300.000.000

Bài 6: Tại ngân hàng X, doanh nghiệp A có hạn mức tín dụng trong quý 3/2007 là 500 triệu đồng. Trong quý 3 có các nghiệp vụ sau:

- 7/7/2007: Doanh nghiệp A đến rút tiền vay : 150 triệu
- 25/7/2007: Doanh nghiệp A đến rút tiền vay: 150 triệu
- 31/7/2007: Doanh nghiệp A trích tài khoản tiền gửi của mình tại NHX để trả lãi
- 15/8/2007: Doanh nghiệp đến rút tiếp 200 triệu đồng
- 31/8/2007: do làm ăn có lãi nên DN A đem tiền mặt đến NHX để trả hết lại trong tháng 8 và trả luôn nợ gốc (vì đây là hình thức cho vay theo hạn mức tín dụng nên NHX quy định doanh nghiệp A phải trả lãi hàng tháng).

Cho biết lãi suất là 1,5% tháng

Giải

- Ngày 7/7/2007:

Nợ 2111 150 triệu

 Có 1011 150 triệu

- Ngày 25/7/2007

Nợ 2111 150 triệu

 Có 1011 150 triệu

- Ngày 31/7/2007: trả lãi

+ Lãi 150 triệu trong 18 ngày (7/7/2007 - 25/7/2007)

+ Lãi của 300 triệu trong 6 ngày (25/7/2007 - 31/7/2007)

Tiền lãi = $(150 \times 18 + 300 \times 6) \times 1,5\% / 30 = 2,25$ triệu

Nợ 4211 2,25 triệu

 Có 702 2,25 triệu

- Ngày 15/8/2007

Nợ 2111 200 triệu

 Có 1011 200 triệu

- Ngày 31/8/2007 : trả gốc + trả lãi
 - + Lãi của 300 triệu từ ngày 31/7/2007 - 31/8/2007 : 31 ngày
 - + Lãi 200 triệu từ ngày 15/8/2007 - 31/8/2007: 16 ngày
- Lãi = $(300 \text{ triệu} \times 31 + 200 \times 16) \times 1,5\% / 30 = 6,25 \text{ triệu}$

Nợ 1011	6,25 triệu
Có 702	6,25 triệu
Nợ 1011	500 triệu
Có 2111	500 triệu
Hoặc	
Nợ 1011	506,25 triệu
Có 702	6,25 triệu
Có 2111	500 triệu

Bài 7: Một ngân hàng X có chính sách tín dụng như sau:

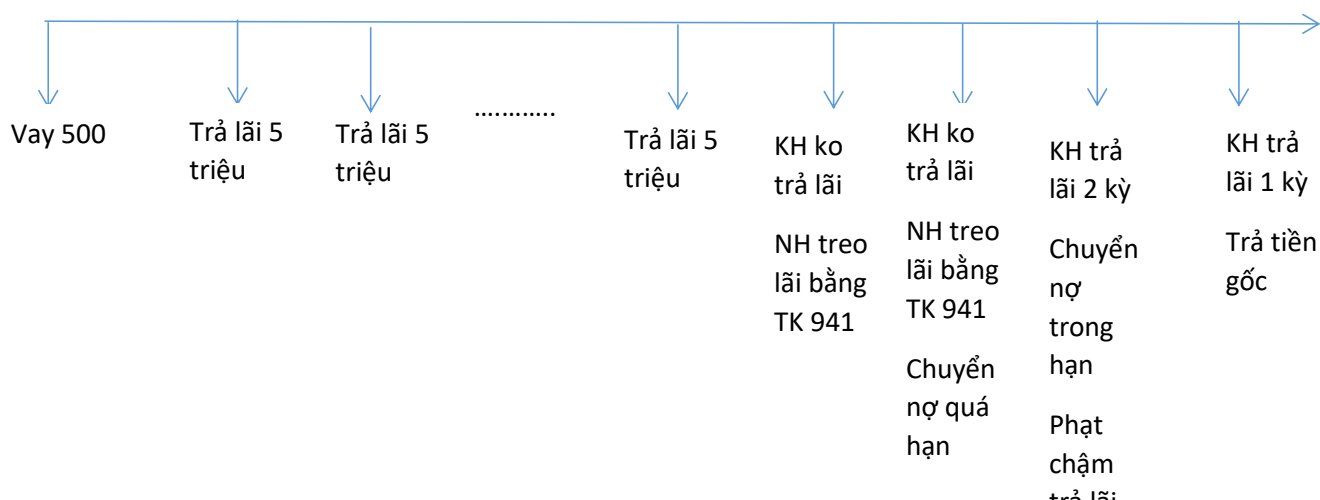
- Cho vay 12 tháng với lãi suất 1%/tháng trả lãi mỗi tháng, lãi tính trên số tiền gốc vay
- Lãi suất phạt chậm thanh toán là 150% lãi suất thông thường
- Khách hàng A (không có tiền gửi tại ngân hàng X) đến vay 500 triệu đồng với điều kiện tín dụng như ngân hàng đưa ra
- + Thời gian từ 1/10/2010 - 1/10/2011
- + Trong 9 kỳ lãi đầu, khách đến thanh toán lãi đúng hạn bằng tiền mặt
- + Nhưng đến ngày 20/9/2011, khách hàng mới đến thanh toán lãi của kỳ 10 và 11
- + Ngày 1/10/2011, khách hàng đến trả tiền lãi cuối kỳ và **nợ gốc**

Hãy xử lý nghiệp vụ trên. Giả sử Ngân hàng không phạt chậm trả lãi, chỉ phạt trên tiền gốc nếu khách hàng chậm trả lãi, và khi khách hàng không trả lãi 2 kỳ sẽ chuyển khoản vay sang nợ quá hạn.

Lịch trả nợ (Gốc trả đều + lãi tính trên hợp đồng đã ký)

Tháng	Dư nợ đầu kỳ	Lãi phát sinh	Dư nợ cuối kỳ
1/10/2010	500	5	500
1/11/2010	500	5	500
1/12/2010	500	5	500
1/1/2011	500	5	500
1/2/2011	500	5	500
1/3/2011	500	5	500
1/4/2011	500	5	500
1/5/2011	500	5	500
1/6/2011	500	5	500
1/7/2011	500	5	500
1/8/2011	500	5	500
1/9/2011	500	5	500
1/10/2011	500	5	500
Tổng		60	500

1/10/2010 1/11/2010 1/12/2010 1/7/2011 1/8/2011 1/9/2011 20/9/2011 1/10/2011



- Ngày 1/10/2010:

Nợ 2111. KHA 500 triệu

Có 1011 500 triệu

- **Ngày 1/11/2010:** Khách hàng đến trả lãi

$500 \times 1\% = 5$ triệu

Nợ 1011 5 triệu

 Có 702 5 triệu

- **Ngày 1/12/2010 - 1/7/2011 (8 kỳ):** tương tự như ngày 1/11/2010

- **Ngày 1/8/2011:** Khách hàng không đến thanh toán lãi đúng thời hạn. Ngân hàng sẽ theo dõi ngoại bảng

Nhập 941 5 triệu

- **Ngày 1/9/2011:** Khách hàng không đến thanh toán lãi đúng thời hạn. Ngân hàng sẽ theo dõi ngoại bảng đồng thời chuyển sang nợ quá hạn.

Nhập 941 5 triệu

Nợ 2112 500 triệu

 Có 2111 500 triệu

-**Ngày 20/9/2011:**

Mức phạt do chậm thanh toán

+ 5 triệu tiền lãi vào ngày 1/8/2011- 20/9/2011: 50 ngày

+ 5 triệu tiền lãi vào ngày 1/9/2011 - 20/9/2011: 19 ngày

$500 \text{ triệu} \times 1\% \times 150\% \times 50/30 + 500 \text{ triệu} \times 1\% \times 150\% \times 19/30 = 17,25 \text{ triệu}$

Nợ 1011 17,25 triệu

 Có 702 17,25 triệu

Xuất 941 10 triệu

Đồng thời chuyển sang nợ đúng hạn

Nợ 2111 500 triệu

 Có 2112 500 triệu

- **Ngày 1/10/2011:** Khách hàng thanh toán tiền gốc và lãi

Nợ 1011 505 triệu

 Có 2111 500 triệu

 Có 702 5 triệu

Bài 8: Một ngân hàng X có chính sách tín dụng như sau:

- Cho vay 12 tháng với lãi suất 1%tháng trả lãi mỗi tháng, lãi tính trên dư nợ đầu kỳ. Gốc trả đều hàng tháng
- Lãi suất phạt chậm thanh toán là 150% lãi suất thông thường
- Khách hàng A (không có tiền gửi tại ngân hàng X) đến vay 540 triệu đồng với điều kiện tín dụng như ngân hàng đưa ra
- + Thời gian từ 1/10/2010 - 1/10/2011
- + Trong 9 kỳ lãi đầu, khách đến thanh toán lãi và gốc đúng hạn bằng tiền mặt
- + Nhưng đến ngày 20/9/2011, khách hàng mới đến thanh toán lãi và gốc của kỳ 10 và 11
- + Ngày 1/10/2011, khách hàng đến trả tiền lãi cuối kỳ và **nợ gốc**

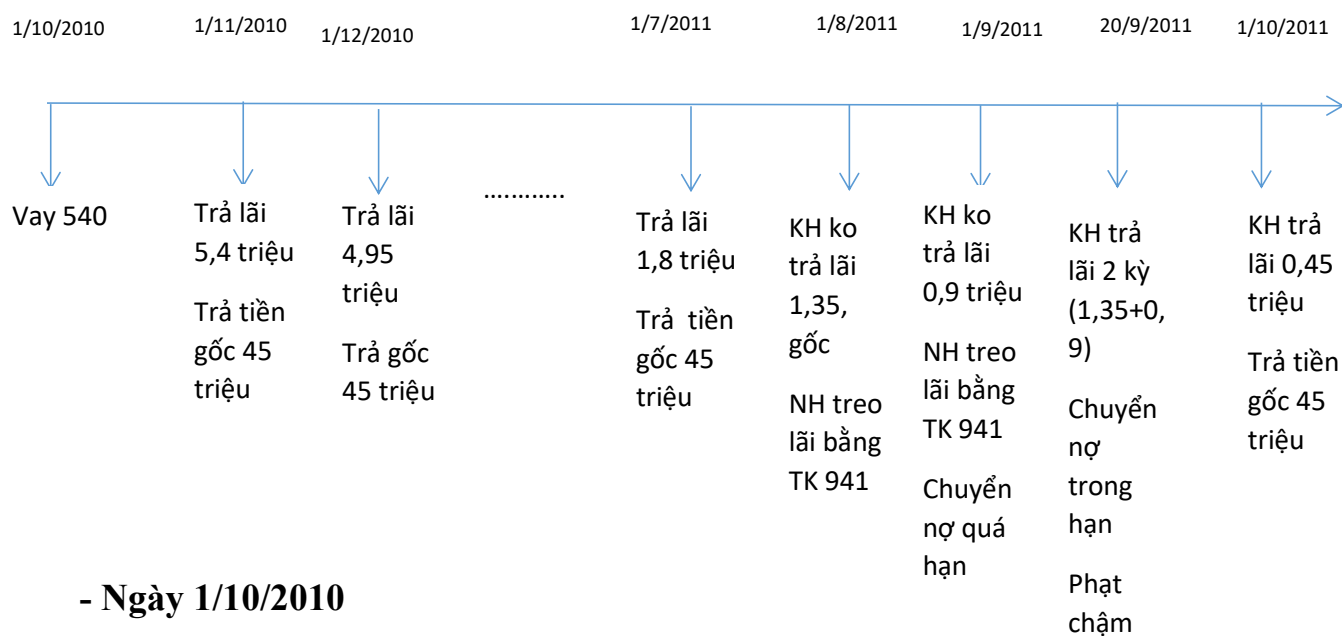
Hãy xử lý nghiệp vụ trên. Giả sử Ngân hàng không phạt chậm trả lãi, chỉ phạt trên tiền gốc nếu khách hàng chậm trả lãi, và khi khách hàng không trả lãi 2 kỳ sẽ chuyển khoản vay sang nợ quá hạn.

Giải:

Lịch trả nợ (Gốc trả đều + lãi tính trên hợp đồng đã ký)

Tháng	Dư nợ đầu kỳ	Lãi phát sinh	Gốc đều	Dư nợ cuối kỳ
1/10/2010				540
1/11/2010	540	5,4	45	495
1/12/2010	495	4,95	45	450
1/1/2011	450	4,5	45	405
1/2/2011	405	4,05	45	360
1/3/2011	360	3,6	45	315
1/4/2011	315	3,15	45	270
1/5/2011	270	2,7	45	225
1/6/2011	225	2,25	45	180

1/7/2011	180	1,8	45	135
1/8/2011	135	1,35	45	90
1/9/2011	90	0,9	45	45
1/10/2011	45	0,45	45	0
Tổng				



- Ngày 1/10/2010

Nợ 2111 540 triệu

 Có 1011 540 triệu

- Ngày 1/11/2010:

Lãi $540 \times 1\% = 5,4$ triệu

Nợ 1011 5,4 triệu

 Có 702 5,4 triệu

Nợ 1011 45 triệu

 Có 2111 45 triệu

- Ngày 1/12/2010:

Lãi $495 \times 1\% = 4,95$ triệu

Nợ 1011 49,95 triệu

Có 702 4,95 triệu

Có 2111 45 triệu

- Ngày 1/1/2011:

Lãi $450 \times 1\% = 4,5$ triệu

Nợ 1011 49,5 triệu

Có 702 4,5 triệu

Có 2111 45 triệu

- Ngày 1/2/2011:

Lãi $405 \times 1\% = 4,05$ triệu

Nợ 1011 49,05 triệu

Có 702 4,05 triệu

Có 2111 45 triệu

- Ngày 1/3/2011:

Lãi $360 \times 1\% = 3,6$ triệu

Nợ 1011 48.6 triệu

Có 702 3,6 triệu

Có 2111 45 triệu

- Ngày 1/4/2011:

Lãi $315 \times 1\% = 3,15$ triệu

Nợ 1011 48.15 triệu

Có 702 3,15 triệu

Có 2111 45 triệu

- Ngày 1/5/2011:

Lãi $270 \times 1\% = 2,7$ triệu

Nợ 1011 47,7 triệu

Có 702 2,7 triệu

Có 2111 45 triệu

- Ngày 1/6/2011:

Lãi $225 \times 1\% = 2,25$ triệu

Nợ 1011 47,25 triệu

 Có 702 2,25 triệu

Có 2111 45 triệu

- Ngày 1/7/2011:

Lãi $180 \times 1\% = 1,8$ triệu

Nợ 1011 46,8 triệu

 Có 702 1,8 triệu

Có 2111 45 triệu

- Ngày 1/8/2011: Khách hàng không đến thanh toán lãi đúng hạn. NH sẽ theo dõi ngoại bảng

Lãi $135 \times 1\% = 1,35$ triệu

Nhập 941 1,35 triệu

Nợ 2112 45 triệu

 Có 2111 45 triệu

- Ngày 1/9/2011: Khách hàng không đến thanh toán lãi đúng hạn. NH sẽ theo dõi ngoại bảng. Đồng thời chuyển sang nợ quá hạn

Lãi $90 \times 1\% = 0,9$ triệu

Nhập 941 0,9 triệu

Nợ 2112 45 triệu

 Có 2111 45 triệu

- Ngày 20/9/2011: Khách hàng đến thanh toán 2 kỳ lãi và gốc

Tiền phạt:

- Lãi $1,35 \text{ triệu} \times 150\% \times 50/30 + 0,9 \text{ triệu} \times 150\% \times 19/30 = 4,23$ triệu

- Gốc $45 \text{ triệu} \times 150\% \times 50/30 + 45 \text{ triệu} \times 150\% \times 19/30 = 155,25$ triệu

Nợ 1011 159,48 triệu

 Có 702 4,23 triệu

 Có 2112 155,25 triệu

Xuất 941 2,25 (1,35+0,9)
 Đồng thời chuyển sang nợ đúng hạn
 Nợ 2111 90 triệu
 Có 2112 90 triệu

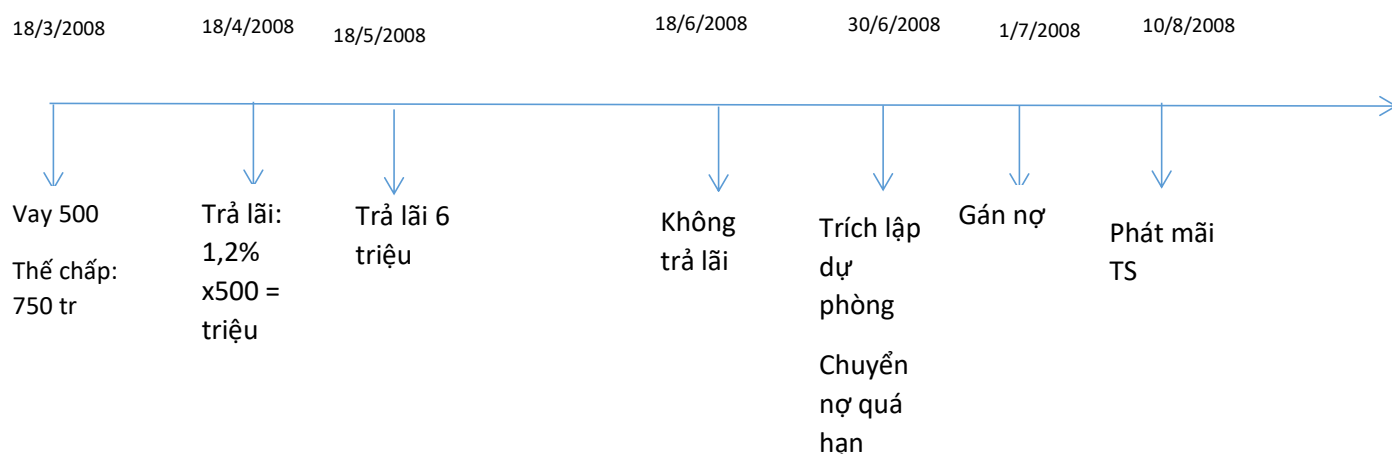
- Ngày 1/10/2011:

Lãi : $45 \times 1\% = 0,45$ triệu
 Nợ 1011 45,45 triệu
 Có 2111 45 triệu
 Có 702 0,45 triệu

Bài 9: Ngày 18/3/2008 Ngân hàng giải ngân cho doanh nghiệp X vay 500 triệu đồng thời hạn 3 tháng, lãi suất cho vay là 1,2% tháng, lãi vay thu hàng tháng, vốn gốc trả cuối kỳ. Ngân hàng xác định giá trị tài sản thế chấp là 750 triệu. Diễn biến khoản vay như sau:

- Ngày 18/4/2008 và 18/5/2008 ngân hàng thanh toán lãi đầy đủ
- Ngày 18/6/2008: Khách hàng không thanh toán
- Ngày 1/7/2008 xác định khoản nợ không có khả năng thu hồi, thỏa thuận gán nợ tài sản đã thế chấp
- Ngày 10/8/2008 bán tài sản thu được 505 triệu đồng

Biết ngân hàng trích lập dự phòng vào thời điểm cuối quý và khi khách hàng không thanh toán lãi vay 1 kỳ thì ngân hàng sẽ chuyển khoản vay của khách hàng sang nợ quá hạn.



Trích lập dự phòng= trích lập cụ thể + trích lập chung

=|đư nợ gốc khoản vay - giá trị tài sản đảm bảo|x tỷ lệ nhóm nợ/2 + 0,75% x tổng
nợ

= {|500-750|x5%}/2+0,75%x500 =10 triệu

- Ngày 18/3/2008:

Nợ 2111 500 triệu

 Có 1011 500 triệu

Nhập 994 750 triệu (TS thế chấp)

- Ngày 18/4/2008:

Nợ 1011 6 triệu

 Có 702 6 triệu

- Ngày 18/5/2008:

Nợ 1011 6 triệu

 Có 702 6 triệu

- Ngày 18/6/2008: Khách hàng không trả lãi, theo dõi ngoại bảng

Nhập 941: 6 triệu

- Ngày 30/6/2008: Quá thời gian thanh toán mà khách hàng không đến thanh toán

Nợ 2112 500 triệu

 Có 2111 500 triệu

Ngân hàng trích lập dự phòng theo quy định của ngân hàng nhà nước

Nợ 8822 10 triệu

 Có 219 10 triệu

- Ngày 1/7/2008: Khách hàng thỏa thuận gán nợ TS chế chấp trong khi chờ xử lý

Xuất 994 750 triệu

Nhập 995 750 triệu

Nợ 2112 506 triệu

Có 2111 500 triệu
 Có 702 6 triệu
 Xuất 941 6 triệu
 - **Ngày 10/8/2008:** Phát mãi tài sản trị giá 505 triệu đồng
 Nợ 1011 505 triệu
 Nợ 219 1 triệu
 Có 387 506 triệu
 Xuất 995 750 triệu

III. Cho vay trả góp (Cho vay trung và dài hạn)

212 : cho vay dài hạn bằng VND

2121: Nợ đúng hạn

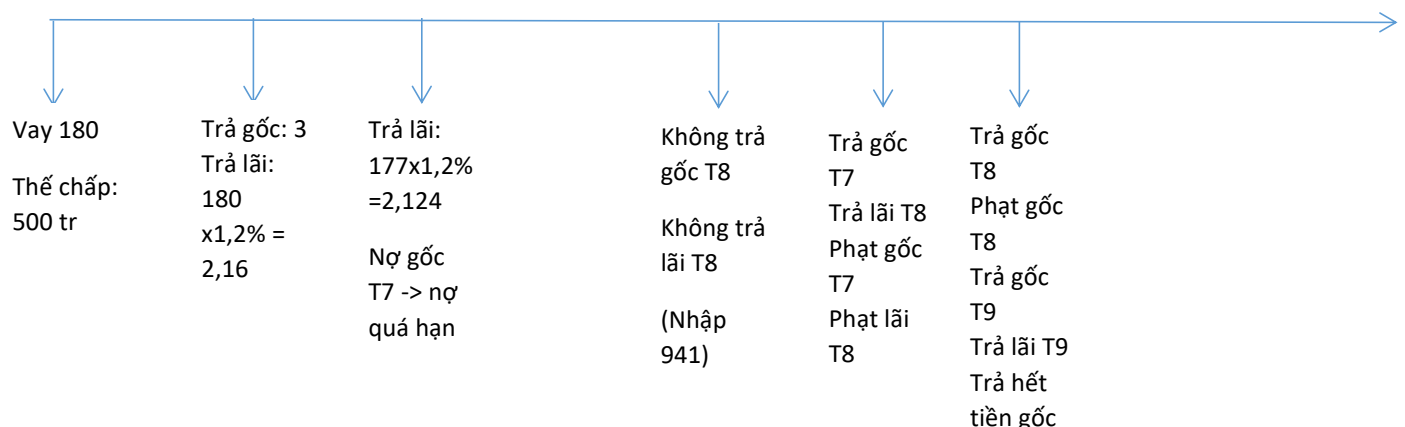
2122: Nợ quá hạn

Bài 1: Ngày 8/5/2006 một khách hàng B vay của ngân hàng 180 triệu đồng thời hạn 3 năm theo phương thức vay trả góp, vốn trả đều mỗi tháng là 3 triệu đồng, lãi tính trên số dư thực tế, lãi suất cho vay là 1,2%/tháng cố định. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi suất phạt chậm trả lãi là 0,05%/ngày. Tài sản thế chấp trị giá 500 triệu đồng. Quá trình trả nợ gốc và lãi như sau

- 8/6/2006: trả gốc và lãi
- 8/7/2006: trả lãi
- 20/8/2006: trả lãi và gốc tháng 7
- 8/9/2006: khách hàng bán TS trị giá 400 triệu đồng và đem trả hết nợ

Biết ngân hàng sẽ chuyển sang nợ quá hạn khi khách hàng không thanh toán 1 kỳ

8/5/2006 8/6/2006 8/7/2006 8/8/2006 20/8/2006 8/9/2006



- Ngày 8/5/2006

Nợ 2121 180 triệu

 Có 1011 180 triệu

Nhập 994 500 triệu

- Ngày 8/6/2006:

Tiền lãi = $180 \times 1,2\% = 2,16$ triệu

Nợ 1011 5,16 triệu

 Có 702 2,16 triệu

 Có 2121 3 triệu

- Ngày 8/7/2006:

Tiền lãi = $177 \times 1,2\% = 2,124$ triệu

Nợ 1011 2,124 triệu

 Có 702 2,124 triệu

Chuyển nợ gốc T7 -> nợ quá hạn

Nợ 2122 3 triệu

 Có 2121 3 triệu

- Ngày 8/8/2006:

Nhập 941 2,124 triệu

Chuyển nợ gốc T8 -> nợ quá hạn

Nợ 2122 3 triệu

 Có 2121 3 triệu

- Ngày 20/8/2006

+ Lãi tháng 8 : 2,124 triệu

Nợ 1011 2,124 triệu

 Có 702 2,124 triệu

+ Gốc Tháng 7 : 3 triệu

Nợ 1011 3 triệu

 Có 2122 3 triệu

+ Tiền phạt: phạt lãi quá hạn (tính trên vốn gốc) +phạt chậm trả lãi (tính trên tiền lãi) {(phạt gốc tháng 7 (43 ngày)+ phạt lãi tháng 8 (12 ngày)}

$$= (177 \times 1,2\% \times 43/30) \times 150\% + 2,124 \times 0,05\% \times 12 = 4,579344 \text{ triệu}$$

Nợ 1011 4,579344

 Có 709 4,579344

 Xuất 941 2,124 triệu

Hoặc:

Nợ 1011 9,703344

 Có 702 2,124 triệu

 Có 2122 3 triệu

 Có 709 4,579344

 Xuất 941 2,124 triệu

- **Ngày 8/9/2006:** Trả hết số nợ còn thiếu

+ Trả gốc T8: 3 triệu

Nợ 1011 3 triệu

 Có 2122 3 triệu

+ Trả gốc T9: 3 triệu

Nợ 1011 3 triệu

 Có 2121 3 triệu

+ Trả gốc còn lại: 168 triệu

Nợ 1011 168 triệu

 Có 2121 168 triệu

Hoặc

Nợ 1011 174 triệu

 Có 2122 3 triệu

 Có 2121 171 triệu

+ Trả lãi tháng 9

$$\text{Tiền lãi} = 174 \times 1,2\% = 2,088 \text{ triệu}$$

Nợ 1011	2,088 triệu
Có 702	2,088 triệu

+ Tiền phạt = $(174 \times 1,2\% \times 31/30) \times 150\% = 3,2364$ triệu)

Nợ 1011	3,2364 triệu
Có 709	3,2364 triệu

Xuất 994 500 triệu

Hoặc (8/9/2006)

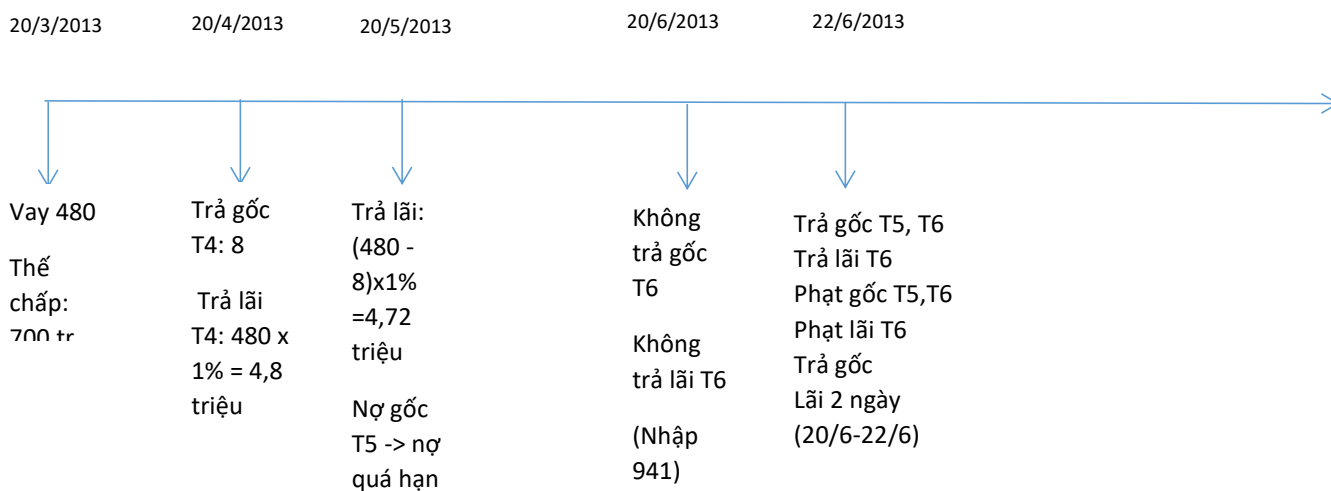
Nợ 1011	179,3244 triệu
Có 2122	3 triệu
Có 2121	171 triệu
Có 702	2,088 triệu
Có 709	3,2364 triệu

Xuất 994 500 triệu

Bài 2: Ngày 20/3/2013 chị Tư đến vay ngân hàng số tiền là 480 triệu đồng, thời hạn 5 năm theo phương thức vay trả góp, vốn trả đều mỗi tháng là 8 triệu đồng, lãi tính trên số dư thực tế. Lãi suất cho vay cố định là 1%/ tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay tính trên tiền gốc chưa thanh toán, phạt chậm trả lãi là 0,05%/ ngày. Tài sản thế chấp trị giá 700 triệu đồng. Quá trình trả nợ gốc và lãi như sau:

- Ngày 20/4/2013: trả nợ gốc và lãi cho kỳ đầu tiên
- Ngày 20/5/2013: trả lãi kỳ thứ 2
- Ngày 22/6/2013: khách hàng bán tài sản trị giá 700 triệu đồng và đem trả hết nợ cho ngân hàng

Biết khách hàng không thanh toán tiền lãi vay 1 kỳ thì ngân hàng sẽ chuyển sang nợ quá hạn. Giả sử trung bình 1 tháng có 30 ngày.



- Ngày 20/3/2013:

Nợ 2121 480 triệu
 Có 1011 480 triệu
 Nhập 994 700 triệu

- Ngày 20/4/2013:

Nợ 1011 12,8 triệu
 Có 702 4,8 triệu ($480 \times 1\%$)
 Có 2121 8 triệu

- Ngày 20/5/2013:

Nợ 1011 4,72 triệu
 Có 702 4,72 triệu
 Chuyển nợ quá hạn
 Nợ 2122 8 triệu
 Có 2121 8 triệu
 (Nợ 2122 472 triệu
 Có 2121 472 triệu)

- Ngày 20/6/2013:

Nhập 941 4,72 triệu

Chuyển nợ gốc tháng 6 -> nợ quá hạn

Nợ 2122 8 triệu

 Có 2121 8 triệu

- Ngày 22/6/2013:

+ Tiền phạt:

Phạt gốc T5 + phạt gốc tháng 6 = $(32 \times 472 \times 1\% \times 150\% / 30) + (2 \times 472 \times 1\% \times 150\% / 30) = 8,024$ triệu

Phạt tiền lãi = $4,72 \times 2 \times 0,05\% = 0,00472$ triệu

+ Tiền lãi 2 ngày từ ngày (từ ngày 20/6/2013 - 22/6/2013)

$472 \times 1\% \times 2 / 30 = 0,315$ triệu

Nợ 1011 485,06372 triệu

 Có 702 5,035 triệu (0,315 + 4,72)

 Có 2122 16 triệu

 Có 2121 456 triệu

 Có 709 8,02872 (8,024 + 0,00472)

Xuất 994 700 triệu

Xuất 941 4,72 triệu

IV. Vay đầu tư chứng khoán, cho thuê (ngắn hạn)

231 : cho thuê tài chính bằng VNĐ

2311 : Nợ trong hạn

2312 : Nợ quá hạn

Bài 1: Ngày 1/11/2007, ông A đến ngân hàng X để xin vay ngắn hạn đầu tư chứng khoán để mua mua cổ phiếu REE

- Số lượng cổ phiếu là: 2000 cổ phiếu

- Giá cổ phiếu REE ngày 31/10/2007 là 360.000 đồng

- Kỳ hạn vay là 3 tháng

- Lãi suất cho vay là : 1,2%/tháng

Ngân hàng thẩm định mức cho vay ông A 40% tổng giá trị thị trường của cổ phiếu REE sẽ mua. Khách hàng đảm bảo tiền vay bằng thế chấp căn nhà trị giá 500 triệu đồng, phương thức trả góp đều định kỳ hàng tháng

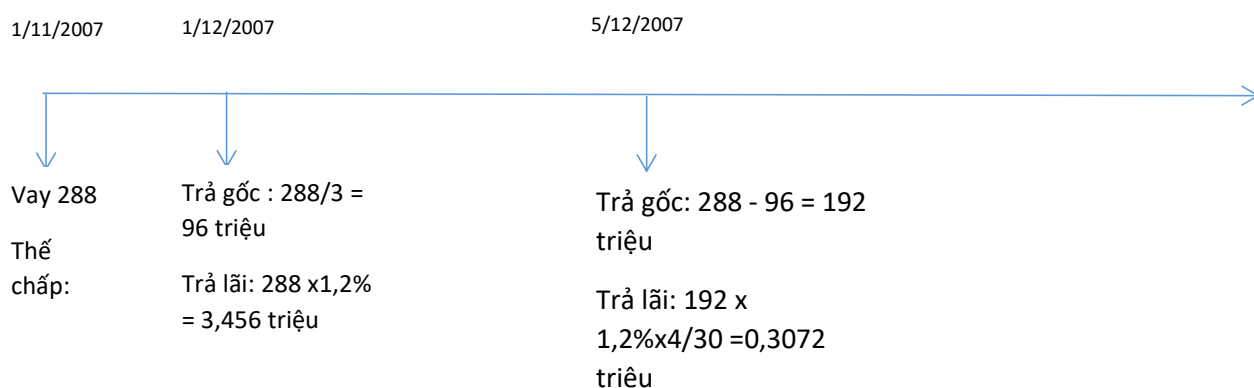
Ngày 5/12/2007 khách hàng thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi

Giải:

Tổng giá trị thị trường của cổ phiếu REE

$$2000 \times 360.000 = 720.000.000 \text{ đồng}$$

$$\text{Mức cho vay: } 40\% \times 720.000.000 = 288.000.000 \text{ triệu}$$



- Ngày 1/11/2007

Nợ 2311 288 triệu

 Có 1011 288 triệu

Nhập 994 500 triệu

- Ngày 1/12/2007

Nợ 1011 99,456 triệu

 Có 702 3,456 triệu

 Có 2311 96 triệu

- Ngày 5/12/2007

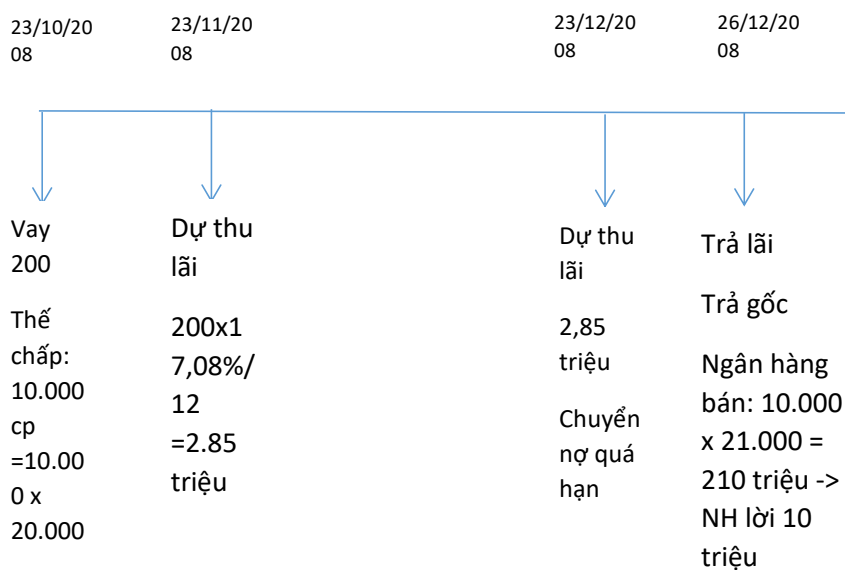
Nợ 1011 192, 3072 triệu

 Có 702 0,3072 triệu

 Có 2311 192 triệu

Xuất 994 500 triệu

Bài 2: Ngày 23/10/2008 Ông B đến ngân hàng X xin vay 200 triệu đồng thời hạn 2 tháng để mua 10.000 cổ phiếu (cổ phiếu của Sacombank) với giá là 20.000 đồng/cp, được đảm bảo bằng chính lượng cổ phiếu này. Lãi suất cho vay mà ngân hàng áp dụng là 17,08%/năm, lãi cuối kỳ. Ngân hàng giải ngân bằng cách chuyển vào tài khoản tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ ở ngân hàng. Ngân hàng trích tài khoản tiền gửi VNĐ tại ngân hàng để thu lãi cuối kỳ. Đến 2 tháng sau đó, do thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh nên ông B không đủ khả năng trả nợ, Ngân hàng đã niêm giữ cổ phiếu của ông chờ được giá để bán thu nợ. Đến ngày 26/12/2008 cổ phiếu STB tăng lên 21.000 đồng/ cp, Ngân hàng đã bán lượng cổ phiếu trên thu tiền mặt. Biết ngân hàng dự thu lãi vào ngày cuối tháng.



- Ngày 23/10/2008

Nợ 2111 200 triệu

Có 1011 200 triệu

Nhập 996 200 triệu

- Ngày 23/11/2008: dự thu lãi

Nợ 3941 2.85 triệu

Có 702 2.85 triệu

- **Ngày 23/12/2008:** dự thu lãi

Nợ 3941 2.85 triệu

 Có 702 2.85 triệu

Do không đủ khả năng trả nợ số vốn gốc mà ngân hàng đã cho vay => nợ quá hạn

Nợ 2112 200 triệu

 Có 2111 200 triệu

Nợ 702 5,7 triệu

 Có 3941 5,7 triệu

Nhập 941 5,7 triệu

- **Ngày 26/12/2008**

Số tiền ngân hàng bán : $10.000 \times 21.000 = 210.000.000$ đồng

Nợ 1011 200 triệu

 Có 2112 200 triệu

Đồng thời

Nợ 1011 10 triệu

 Có 702 5,7 triệu

 Có 709 4,3 triệu

Xuất 941 5,7 triệu

Xuất 996 200 triệu

Bài 3: Ngày 7/10/2008, công ty xuất nhập khẩu A đến ngân hàng xin vay thời hạn 2 tháng để thanh toán trước lô hàng nhập từ Đức sẽ đến Việt Nam vào ngày 7/12/2008 trị giá 250.000 USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính lô hàng nhập. Thời hạn vay 2 tháng, lãi suất ngân hàng áp dụng là 5,11% năm, lãi thu hàng tháng bằng VND. Ngày 7/12/2008 công ty A thiếu khả năng thanh toán. Sau 1 thời gian đôn đốc nhưng khách hàng vẫn không trả được nợ, ngân hàng phát mãi lô hàng và thu được 180.000 USD từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ của người mua. Biết ngân hàng chỉ cho vay 80% giá trị hợp đồng, số USD còn thiếu công ty sẽ trích tài

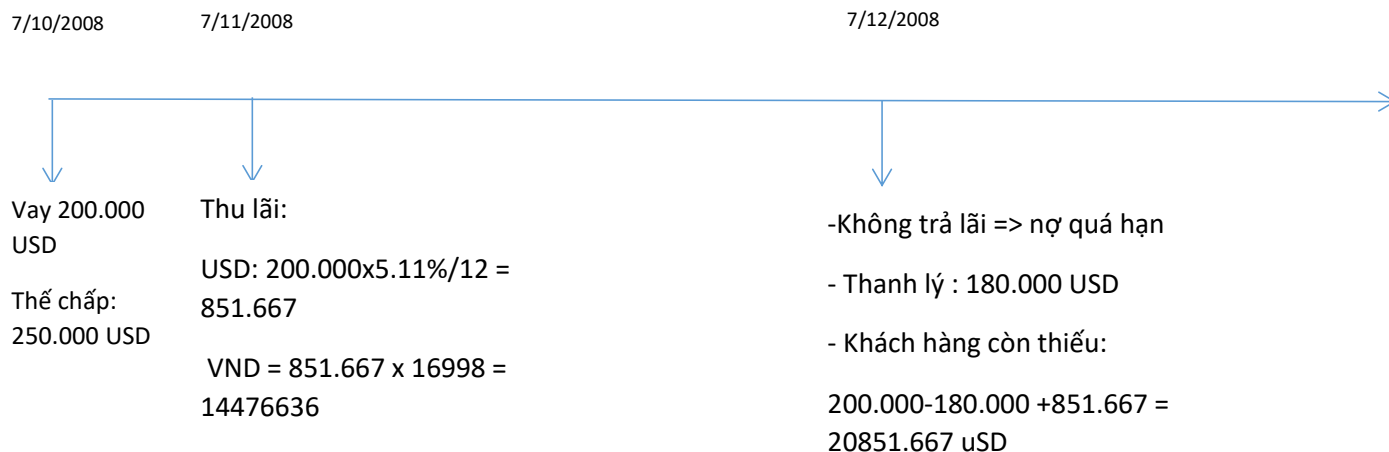
khoản tiền gửi VND tại ngân hàng để mua. Số VND vừa đủ đảm bảo mua số USD còn thiếu ngân hàng có tài khoản tại ngân hàng Bank of Germany.

Ngày 7/10 tỷ giá USD/VND = 16600

Ngày 7/11 tỷ giá USD/VND = 16998

Ngày 7/12 tỷ giá USD/VND = 16982

Hãy xử lý các nghiệp vụ trên



Số USD mà ngân hàng có thể cho vay:

$250.000 \times 80\% = 200.000$ USD

Ngày 7/10/2008

Nợ 2141 200.000 USD

Nợ 4711 50.000 USD

Có 1331 250.000 USD

Số tiền VND thu vào khi bán 50.000 USD: $50.000 \times 16600 = 830$ triệu

Nợ 4211 830 triệu

Có 4712 830 triệu

Nhập 994 250.000 USD

Ngày 7/11/2008

Lãi = $200.000 \times 5,11\% / 12 = 851.667$ USD = 14476636 VND

Nợ 4711 851.667 USD

Có 702	851.667 USD
Nợ 4211	14476636 VND
Có 4712	14476636 VND

Ngày 7/12/2008

Lãi = 851.667 USD = 14463009VND

Nợ gốc => Nợ quá hạn

Nợ 2142	200.000 USD
---------	-------------

Có 2141	200.000 USD
---------	-------------

Nhập 941	851.667 USD
----------	-------------

Thanh lý: Nợ 4221	180.000 USD
-------------------	-------------

Có 2142	180.000 USD
---------	-------------

Còn thiếu = 200.000-180.000+851.667= 20851,667 USD = 354103009 VND

Nợ 819	354103009 VND
--------	---------------

Có 1011	354103009 VND
---------	---------------

CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN TSCĐ, CCDC TRONG NGÂN HÀNG

A. KẾ TOÁN TSCĐ

1. Khái niệm và phân loại

TSCĐ là tư liệu lao động mà đơn vị dùng làm công cụ để hoạt động kinh doanh và phải có tiêu chuẩn về giá trị, thời gian sử dụng theo chế độ quản lý tài sản cố định hiện hành của nhà nước

Phân loại:

- Theo phương pháp quản lý : TSCĐ trong bảng cân đối kế toán TSCĐ ngoài bảng CĐKT
- Theo hình thức tồn tại của TSCĐ : TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

2. Kế toán mua sắm TSCĐ

* Tại hội sở

Trường hợp 1: Hội sở mua TSCĐ, sau đó phân phối cho chi nhánh

-Mua TSCĐ từ vốn ngân sách

+ Khi được ngân sách cấp vốn:

Nợ 1113 : TGTT tại NHNN

Có 321: Mua sắm TSCĐ

Đồng thời

Nợ 301: TSCĐ hữu hình

Có 602: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ

+ Khi mua TSCĐ

Nợ 321

Nợ 3532: thuế GTGT

Có 1113

- Mua TSCĐ từ vốn khác

+ Khi được cấp vốn

Nợ 301

Có 1011

Đồng thời

Nợ 612 : quỹ đầu tư phát triển

Có 602

+ Khi mua TSCĐ:

Nợ 301

Nợ 3532

Có 1011

- Phân phối TSCĐ cho chi nhánh

Nợ 5111/5211

Có 3012/3013

5111: chuyển tiền đi/đến trong năm

5211:liên năm

Trường hợp 2: Hội sở cấp vốn cho chi nhánh mua TSCĐ

Nợ 602

Có 5111/5211

Trường hợp 3: Hội sở cấp TSCĐ nhưng đã hao mòn

Nợ 5111/5211: giá trị TSCĐ còn lại

Nợ 3051/3052: giá trị hao mòn

Có 3012/3013: nguyên giá

***Tại chi nhánh**

Trường hợp 1: Nhận TSCĐ do hội sở phân phối

- Nhận TSCĐ mới

Nợ 3012 /3013

Có 5112/5212

- Nhận TSCĐ đã hao mòn

Nợ 3012/3013

Có 5112/5212

Có 3051/3052

Trường hợp 2: Mua TSCĐ theo dự toán được duyệt của hội sở

- Nhận vốn của hội sở (hoặc hội sở cho sử dụng quỹ chi nhánh)

Nợ 5112

Có 321

Đồng thời

Nợ 612

Có 321

- Mua TSCĐ

Nợ 5112

Có 1011

- Nhập TSCĐ và chuyển vốn về hội sở

Nợ 301

Có 5111

- Hội sở nhận vốn

Nợ 5112

Có 602

Bài tập 1: Ngân hàng mua xe mới với giá mua là 280 triệu đồng trả bằng tiền gửi NHNN. Vốn mua xe do NSNN cấp. Xe dành riêng cho bộ phận kinh doanh vàng, ngoại tệ. Thuế GTGT là 28 triệu đồng chưa tính trong giá mua. Hãy xử lý tình huống trên.

Giải:

- Khi được cấp vốn từ NSNN

Nợ 1113 280 triệu

Có 321 280 triệu

Đồng thời

Nợ 301 280 triệu

Có 602 280 triệu

- Khi mua TSCĐ

Nợ 321	280 triệu
Nợ 3532	28 triệu
Có 1113	308 triệu

Bài 2: Ngân hàng mua 1 TSCĐ, giá mua ghi là 180 triệu, chi phí vận chuyển là 400 ngàn đồng trả bằng tiền mặt. TSCĐ đã hao mòn 5%. TSCĐ này đã được ngân hàng mua bằng TGNH từ nguồn vốn ngân hàng cấp trên cấp phát, thuế GTGT là 10% tính trên giá mua. Hãy xử lý nghiệp vụ trên

Giải:

-Khi được ngân sách cấp

Nợ 1113	180 triệu
Có 321	180 triệu

Đồng thời

Nợ 301	180 triệu
Có 602	180 triệu

- Khi mua TSCĐ

Nợ 321	180 triệu
Nợ 3532	18 triệu
Có 1113	198 triệu

Đồng thời

Nợ 321	400.000
Có 1011	400.000

Bài 3: Ngân hàng dùng nguồn vốn điều lệ mua 1 TSCĐ trị giá 180 triệu đồng trả cho người bán bằng tiền mặt. Thuế GTGT tính 10% trên giá mua, chi phí vận chuyển là 500.000 đồng. Hãy xử lý nghiệp vụ trên

Giải:

Nợ 301	180.500.000
Nợ 3532	18.000.000
Có 1011	198.500.000

Bài 4: Ngân hàng mua 1 xe TOYOTA để chở tiền, giá mua là 620 triệu đồng, trả bằng tiền mặt. TSCĐ này mua từ nguồn vốn Quỹ đầu tư của ngân hàng. Theo sự giám định của chuyên viên kỹ thuật thì giá trị còn lại của xe là 95% so với lúc mới. Thuế gtgt nộp là 10% tính trên giá mua. Hãy xử lý nghiệp vụ trên.

Giải

- Khi được ngân sách cấp vốn

Nợ 301 682 triệu

 Có 1011 682 triệu

Đồng thời

Nợ 612 682 triệu

 Có 602 682 triệu

- Khi mua TSCĐ

Nợ 301 620 triệu

Nợ 3532 62 triệu

 Có 1011 682 triệu

3. Kế toán khấu hao TSCĐ

- Khấu hao TSCĐ

Nợ 871

 Có 305

- Chuyển khấu hao về ngân sách

Nợ 6020

 Có 1113

Bài 1: Ngân hàng trích 120 triệu đồng khấu hao TSCĐ, mặc khác mua thêm 1 TSCĐ với giá mua là 360 triệu trả bằng TGNH, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt với số tiền là 500.000 đồng, mua bằng nguồn vốn ngân sách cấp, thuế GTGT chưa tính trong giá mua là 10%. Hãy xử lý nghiệp vụ trên.

Giải

- Khấu hao TSCĐ

Nợ 871	120 triệu
Có 305	120 triệu

- Khi được Ngân sách cấp vốn

Nợ 1113	360 triệu
Có 321	360 triệu

Đồng thời

Nợ 301	360 triệu
Có 602	360 triệu

- Khi mua TSCĐ

Nợ 321	360 triệu
Nợ 3532	36 triệu
Có 1113	396 triệu

Đồng thời

Nợ 321	500.000
Có 1011	500.000

Bài 2: Trích 60 triệu đồng khấu hao cơ bản TSCĐ. Mặc khác ngân hàng mau thêm 1 TSCĐ mới, giá mua là 300 triệu đồng trả bằng TGNH, TSCĐ này mua bằng nguồn vốn quỹ đầu tư phát triển của ngân hàng. Chi phí vận chuyển và lắp đặt là 1 triệu đồng trả bằng tiền mặt, TSCĐ đã hao mòn 5%. Thuế GTGT là 10% trên giá mua. Hãy xử lý nghiệp vụ trên

Giải:

- Khấu hao

Nợ 871	60 triệu
Có 305	60 triệu

- Khi cấp vốn

Nợ 301	301 triệu (SV thắc mắc chỗ này không giống bài 4)
Có 1011	301 triệu

Đồng thời

Nợ 612 301 triệu

 Có 602 301 triệu

- Khi mua TSCĐ

Nợ 301 300 triệu

Nợ 3532 30 triệu

 Có 1113 330 triệu

Đồng thời

Nợ 301 1 triệu

 Có 1011 1 triệu

B. KẾ TOÁN THANH LÝ TSCĐ

1. TSCĐ đã khấu hao hết

- **Tổn chi phí để thanh lý => chi phí khác**

Nợ 89

 Có 1011

Đồng thời Nợ 305

 Có 301

- **Thanh lý nhưng có thêm thu nhập => thu nhập khác**

Nợ 1011

 Có 79

Đồng thời Nợ 305

 Có 301

2. TSCĐ chưa khấu hao hết

- **Xuất TSCĐ**

 Nợ 89 : phần chưa khấu hao hết

 Nợ 305 : giá trị đã khấu hao

 Có 301: nguyên giá

- Thu và chi : giống trường hợp 1

Bài tập 1: Thanh lý 1 số TSCĐ đã khấu hao hết theo nguyên giá 250 triệu đồng, thu hồi tiền bán TSCĐ là 55 triệu đồng. BGĐ quyết định thưởng cho nhân viên A 1 triệu đồng. Hãy xử lý tình huống trên.

Giải

- Khi thu thanh lý TSCĐ

Nợ 1011 55 triệu

Có 79 55 triệu

- Khi chi thanh lý TSCĐ

Nợ 89 1 triệu

Có 1011 1 triệu

- Xuất TSCĐ ra khỏi ngân hàng

Nợ 305 250 triệu

Có 301 250 triệu

Bài tập 2: Thanh lý TSCĐ hữu hình, nguyên giá 100 triệu đồng, đã hao mòn 95 triệu, chi phí thanh lý 800.000 đồng. Thu hồi tiền bán TSCĐ là 1.800.000 đồng. Hãy xử lý tình huống trên

Giải:

- Thu thanh lý

Nợ 1011 1.800.000

Có 79 1.800.000

- Chi thanh lý

Nợ 89 800.000

Có 1011 800.000

- Xuất TSCĐ chưa khấu hao hết

Nợ 89 5.000.000

Nợ 305 95.000.000

Có 301 100.000.000

Bài 3: Ngân hàng phát triển và đầu tư nộp đơn xin bộ tài chính cấp vốn để mua 1 phần mềm kế toán hiện đại trị giá là 100 triệu đồng, chưa có VAT. Bộ tài chính đã xét duyệt khoản chi này nhưng trên thực tế khi mua thì phía đối tác đã đề nghị thêm 10 triệu đồng do biến động tỷ giá. Ngân hàng tiếp tục nộp đơn xin bộ tài chính cấp thêm 10 triệu nhưng bộ TC không đồng ý. Vì vậy ngân hàng phải lấy quỹ để chi trả cho khoản tiền thiếu hụt đó. Hãy xử lý nghiệp vụ trên.

Giải

- Khi được cấp vốn

Nợ 1113 100 triệu

Nợ 619 10 triệu

 Có 321 110 triệu

Đồng thời

Nợ 302 110 triệu

 Có 602 110 triệu

- Mua TSCĐ

Nợ 321 110 triệu

Nợ 3532 11 triệu (10% x 110)

 Có 1011 121 triệu

Bài 4: Ngày 2/1/2006, ngân hàng ngoại thương VN đã trích từ quỹ đầu tư phát triển để mua sắm và lắp đặt hệ thống máy tính với trị giá ghi trên hóa đơn là 1 tỷ đồng. Chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử là 2 triệu đồng. tất cả đều được chi trả bằng chuyển khoản TKTG của nhà cung cấp đang mở tại ngân hàng. Thuế GTGT nộp 10% theo giá mua. Hệ thống máy này NH ước tính sử dụng trong 10 năm, được khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng

Sau khi đưa vào sử dụng 2 năm, do sự phát triển của khoa học công nghệ, TSCĐ nói trên bị lỗi thời và giảm giá trị. Do đó ngân hàng điều chỉnh giảm nguyên giá

của TSCĐ này xuống $\frac{1}{4}$ so với nguyên giá ban đầu. Vào vào ngày 31/12/2007, ngân hàng tiến hành đánh giá lại TSCĐ

Năm 2008, ngân hàng đã mở rộng mạng lưới giao dịch, thành lập chi nhánh mới đáp ứng nhu cầu phát triển nên vào ngày 1/3/2008 ngân hàng đã quyết định chuyển giao hệ thống máy này về cho chi nhánh mới thành lập sử dụng.

Hãy hạch toán các nghiệp vụ trên

TÓM TẮT

2/1/2006:

- Mua máy MT: 1 tỷ đồng + chi phí vận chuyển: 2 triệu + thuế 10% 100 triệu = 1.102.000.000 đồng

Khấu hao:

- 2 năm đầu (pp kh đường thẳng): $1.002.000.000 / (10 \times 12) = 8.350.000 / \text{tháng}$

- Sau 2 năm (31/12/2007): đánh giá lại

TS – nguyên giá = $\frac{3}{4}$ nguyên giá ban đầu

⇒ Khấu hao mới = $(1.002.000.000 \times 3) / (4 \times 10 \times 12) = 6.262.500$ đồng/ tháng (khấu hao được 2 tháng: 1/2008 và 2/2008)

⇒ Số khấu hao giảm trong 2 năm

$(8.350.000 - 6.262.500) \times 24 = 50.100.000$ đồng

- 1/3/2008 ngân hàng chuyển TSCĐ về CN

Giá trị khấu hao đến ngày 1/3/2008 = $6.262.500 \times 26 = 162.825.000$ đồng

Nguyên giá lúc này = $1.002.000.000 - 162.825.000 = 839.175.000$ đồng

Giải

- Ngày 2/1/2006

Nợ 3013 1.002.000.000

Nợ 3532 100.000.000

Có 4211 1.102.000.000

Đồng thời

Nợ 6121 1.002.000.000

Có 602 1.002.000.000

- Mỗi tháng trong 1 năm đầu, hạch toán phân khấu hao

Nợ 871 8.350.000

Có 305 8.350.000

- Sau 2 năm sử dụng, ngày 31/12/2007, TSCĐ được đánh giá lại
Chênh lệch giữa nguyên giá TSCĐ và TSCĐ được đánh giá lại

Nợ 305 50.100.000

Nợ 602 200.400.000 (8.350.000 x 24)

Có 3013 250.500.000

- 2 tháng tiếp theo (1/2008 – 2/2008)

Nợ 781 6.262.500

Có 305 6.262.500

- Ngày 1/3/2008 , ngân hàng chuyển TSCĐ cho chi nhánh

Nguyên giá mới = $1.002.000.000 \times \frac{3}{4} = 751.500.000$

Nợ 305 162.825.000

Nợ 5191 588.675.000

Có 301 751.500.000